VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Thông tư số 01/2023/TT-BKHĐT ngày 14 tháng 4 năm 2023 ban hành Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được

(Tiếp theo Công báo số 697 + 698)

Phụ lục V
DANH MỤC LINH KIỆN, PHỤ TÙNG XE Ô TÔ TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
I	**Cho xe ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)**				
1	Dải băng dính	3919	90	99	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, kích thước 38x5 cm.
2	Dải băng keo số 1, số 2, số 3, số 4 (trái, phải)	3919	90	10	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Veloz Cross, Avanza Premio, chất liệu nhựa tự dính.
3	Miếng dán lỗ sàn xe	3919	90	99	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio, chất liệu nhựa tự dính.
4	Miếng đệm ba đờ sốc sau, phải	3919	90	99	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner. Chất liệu nhựa, tự dính.
5	Nắp che điện cực ắc quy	3923	50	00	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova. Chất liệu nhựa.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
6	Nắp chụp cực âm bình ắc quy PINACO	3923	50	00	Dùng cho xe du lịch do THACO sản xuất: Kia K3 (BDPE). Vật liệu nhựa PP.
7	Nắp đậy kích	3923	50	00	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Chất liệu nhựa.
8	Miếng ốp cánh gió cản trước (trái, phải)	3926	30	00	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.
9	Nắp che lỗ bảng táp lô số 2	3926	30	00	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio, chất liệu nhựa.
10	Chi tiết nhựa số 1, số 2, số 3 (có chữ), số 4	3926	90	99	Dùng cho xe du lịch do THACO sản xuất: KIA Canival (KA4). Vật liệu nhựa ABS.
11	Dây thít cố định dây điện	3926	90	99	Tiêu chuẩn Toyota dùng cho xe Fortuner.
12	Đệm bản lề tựa ghế tay trái và phải	3926	90	99	Dùng cho xe du lịch do THACO sản xuất: KIA Soluto (AB). Vật liệu nhựa PA6.
13	Miếng đệm xi lanh tổng phanh	3926	90	99	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu mút xốp.
14	Ni lông làm kín cửa trước và sau (phải, trái)	3926	90	99	Cho xe Hyundai Grand i10, Hyundai Accent.
15	Tấm lót khoang hành lý	3926	90	99	Theo tiêu chuẩn xe KIA - Hàn Quốc; xe Mazda - Nhật Bản; Dùng cho khoang hành lý xe du lịch

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					do THACO sản xuất: KIA K3 (BDPE), KIA Sonet (QY), KIA Morning (TA), KIA Seltos (SP2i), KIA Sportage (NQ5), Mazda 3 SD all new, Mazda 3 HB all new, Mazda 2 SD IPM, Mazda 2 Sport IPM, Mazda CX3, Mazda CX30, Mazda 6 IPM.
16	Tấm tựa chân trên và dưới	3926	90	99	Dùng cho xe du lịch do THACO sản xuất: KIA New Sorento (MQ4), KIA Morning (Jape), KIA Canival (KA4). Vật liệu nhựa PP.
17	Ống cao su bình xăng	4009	11	00	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova. Không kèm phụ kiện ghép nối.
18	Đường ống két nước phía trên và dưới	4009	31	91	Mã SP 25415-H6000RA, 25411-H5000RA cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
19	Ống của két làm mát, số 1 và số 2	4009	31	91	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Innova, Fortuner, Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu cao su, không kèm phụ kiện ghép nối.
20	Ống dẫn nước IP (ra, vào)	4009	31	91	Mã SP: 97312-H6100RA, 97311-H6100RA cho ôtô du lịch Hyundai Accent.
21	Ống dẫn nước số 1	4009	31	91	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, chất liệu cao su, không kèm phụ kiện ghép nối.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
22	Ống dẫn tiếp khí nhiên liệu	4009	31	99	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova, chất liệu cao su, không kèm phụ kiện ghép nối.
23	Ống dẫn tiếp khí nhiên liệu số 2	4009	31	99	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova, chất liệu cao su, không kèm phụ kiện ghép nối.
24	Ống dẫn xăng số 1	4009	31	91	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova, chất liệu cao su, không kèm phụ kiện ghép nối.
25	Ống dầu phanh trước trái, phải	4009	31	91	Mã SP: 58732-H8000RA, 58731-H8000RA cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
26	Ống nước số 2	4009	31	99	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Bằng cao su, không kèm phụ kiện ghép nối.
27	Ống thông hơi số 2 của máy	4009	31	99	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Innova, Fortuner chất liệu cao su, không kèm phụ kiện ghép nối.
28	Lốp cho ô tô du lịch	4011	10	00	- Cho xe Hyundai Grand i10: mã SP 52931-K6130KH, lốp KH 165/70 R14 81T ECOWING ES01; mã SP 52931-K6230KH, lốp KH 175/60 R15 81T ECOWING KH 27. - Cho xe Hyundai SantaFe: mã SP 52931-F2630KH, lốp KH 205/55/R16; mã SP 52931-F2860, lốp KH 225/45R17 91W ECSTA

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					HS51; mã SP 52931-S1540, lốp KH 235/55R19 101H CRUGEN PREMIUM; mã SP 52931-S1340, lốp KH P235/60R18 102H SOLUS KL2. - Cho xe Huyndai Tucson: mã SP 52931-P4150KH, lốp 235/65R17 104H Crugen premium KL33; mã SP 52931-N9550BS, lốp Bridgestone 235/55R19 101W Alenza 001 TL-1T. - Cho xe Hyundai Accent: mã SP 52931-H6220, lốp 185/65 R15 88H ECOWING ES01; 52931-H6420, lốp KH 195/55 R16 87V ECOWING ES01.
29	Lốp không săm	4011	10	00	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, 185/60R15. QCVN 34, dùng cho xe Innova, chất liệu cao su; Loại 195/60R16 dành cho xe Veloz Cross, Avanza Premio, chất liệu cao su. Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City (trục 1, trục 2, dự phòng).
30	Miếng đệm biển số sau	4016	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, chất liệu cao su xốp.
31	Miếng đệm cao su	4016	93	20	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu cao su.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
32	Cao su dán cửa kính	4016	99	11	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova, Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu cao su, dạng cuộn.
33	Gioăng cánh cửa trước và sau (trái, phải)	4016	99	11	Mã SP: 83140-H6000RA, 83130-H6000RA, 82140-H6000RA, 82130-H6000RA cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
34	Gioăng chạy kính cửa trước bên trái và phải	4016	99	13	Mã SP: 82540-H6000RA, 82530-H6000RA cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
35	Gioăng thân cánh cửa trước và sau (trái, phải)	4016	99	11	Mã SP: 83120-H6000RA, 83110-H6000RA, 82120-H6000RA, 82110-H6000RA cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
36	Nắp đậy lỗ	4016	99	11	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Vios, Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu cao su.
37	Nút bịt sàn xe	4016	99	11	Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City.
38	Tấm cách nhiệt lò xo sau	4016	99	11	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova, chất liệu cao su.
39	Tấm cách nhiệt lò xo sau, dưới	4016	99	11	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, chất liệu cao su.
40	Túi đựng dụng cụ	4202	92	90	Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City. Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
41	Sách hướng dẫn sử dụng nhanh	4901	99	90	Mã P2E919G219AA. Dùng cho xe Ford.
42	Nhãn tiêu thụ năng lượng	4911	99	90	Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City.
43	Tem đăng kiểm	4911	99	90	Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City.
44	Tem nhãn hàng hóa	4911	99	90	Tiêu chuẩn Toyota, bằng decal có mặt sau sẵn keo bám dính. Loại 758W dùng cho xe Innova, loại 867B, 824W dùng cho xe Fortuner, loại 835W dùng cho xe Vios, loại D33H dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio.
45	Tem nhiên liệu	4911	99	90	Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN). Bằng PVC hiển thị thông tin tiêu thụ xăng/100 km các loại đường di chuyển. Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City. Tem trên kính cửa hậu, mã P2E99C097CA, dùng cho xe Ford. Tiêu chuẩn Toyota, bằng decal có mặt sau sẵn keo bám dính. Loại 758W dùng cho xe Innova, loại 835W dùng cho xe Vios, 867B dùng cho xe Fortuner, loại D33H dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio.
46	Tem thảm trải sàn chân ghế lái và ghế hành khách	4911	99	90	Mã P2E9130B44AA, P2E9130B44BA, P2E99C097AA, P2E99C097BA. Dùng cho xe Ford.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
47	Tấm lót sàn khoang hành lý	5703	90	93	Dùng cho xe du lịch do THACO sản xuất: KIA Seltos (SP2i), KIA Sonet (QY), KIA New Morning (JAPE), KIA Sportage (NQ5), KIA K3 (BDPE), Mazda 3 SD all new, Mazda 3 HB all new, Mazda 2 SD IPM, Mazda 2 Sport IPM, Mazda 3 CX3, Mazda 3 CX30, Mazda 6 IPM. Lót sử dụng vật tư nỉ và tấm cao su gỗ. Sử dụng ép định hình nhiệt.
48	Táp pi sàn	5705	00	92	Dùng cho xe du lịch do THACO sản xuất: KIA Soluto (AB), KIA Seltos (SP2i), KIA Sonet (QY), KIA New Sorento (MQ4), KIA New Morning (JAPE), KIA Carnival (KA4). Sử dụng vật tư nỉ keo trong (non-woven), công nghệ ép định hình nhiệt và robot cắt nước để cắt biên dạng theo thiết kế sản phẩm.
49	Kính an toàn ô tô - Kính chắn gió	7007	11	10	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio.
50	Kính cửa	7007	11	10	Nhãn hiệu, số loại: Halon Glass. Ký hiệu thiết kế: Waw WZ6.20/TM1- 18, Kenbo-KBO. Loại kính an toàn vỡ vụn.
51	Kính cửa trước (trái, phải)	7007	11	10	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio.
52	Kính cửa thông gió (trái, phải)	7007	11	10	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio.
53	Bu lông kẹp ắc quy	7318	15	10	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Thép, đã ren, đường kính < 16 mm.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
54	Lò xo	7320	20	11	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
55	Ống gas máy lạnh	7608	20	00	Dùng cho xe du lịch KIA do THACO sản xuất: KIA K3 (BDPE).
56	Bộ cờ lê và tay công	8204	11	00	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova. Cờ lê mở bánh xe, tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Veloz Cross, Avanza Premio, bằng thép.
57	Tay nối tay quay kích	8205	59	00	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio, bằng thép.
58	Túi cứu hộ	8206	00	00	Theo tiêu chuẩn xe Mazda và KIA; Dùng cho xe du lịch do THACO sản xuất: Mazda và KIA (KIA Seltos (SP2i)/KIA Carnival (KA4)/KIA New Sorento (MQ4).
59	Ống xăng	8307	99	24	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Ống dẫn của thùng nhiên liệu. Vật liệu bằng kim loại.
60	Bộ máy lạnh	8415	20	10	Máy lạnh hàn lưới giàn sưởi, hàn bằng khí ga. Dùng cho xe du lịch do THACO sản xuất: KIA New Sorento (MQ4), KIA K3 (BDPE).
61	Két giàn nóng	8415	90	14	Hiệu suất giải nhiệt 4,2 kW - 5,2 kW. Dùng cho xe du lịch do THACO sản xuất: KIA K3 (BDPE), KIA New Sorento (MQ4).
62	Tay kích	8431	10	22	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
63	Van chuyển mạch chân không	8481	40	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova, Vios, Veloz Cross, Avanza Premio.
64	Đế sạc điện thoại không dây	8504	40		Dùng cho xe du lịch do THACO sản xuất: MAZDA 6-IPM, đế sạc điện thoại số 01&02 cho xe KIA Seltos (SP2i), PEUGEOT. Vật liệu nhựa ABS.
65	Ắc quy	8507	10	95	- Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, dung lượng phóng điện 33Ah, cao 22,7 cm. Dùng cho xe Fortuner, Innova, dung lượng phóng điện 60Ah, cao 18,9 cm. - Mã SP: 37110-3X100GS cho ô tô du lịch Hyundai Elantra; mã SP: 37110-3X681GS cho ô tô du lịch Hyundai SantaFe; - Mã SP: 37110-3X110GS, loại MF DIN60L, cho ô tô du lịch Hyundai SantaFe; - Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Ắc quy axit chì, cường độ dòng điện 12V, dung lượng phóng điện 33 AH. - Mã P2E910655AA Dùng cho xe Ford.
66	Ắc quy CMF	8507	10	95	Điện thế 12V, dung lượng từ 35Ah-110Ah, Vỏ, nắp nhựa, miễn bảo dưỡng. Theo tiêu chuẩn JIS D 5301, IEC 60095:1.2, TCVN 7916:1.2, TCCS01:2011/PINACO. Sử dụng cho các dòng xe Huyndai Grand i10

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					(37110-K6420, loại 44B20L), Hyundai Accent (37110-H6450PI), Hyundai Tucson/SantaFe (37110-N9810PI), Hyundai SantaFe (37110-1R680GS).
67	Đèn dừng, giữa	8512	20	99	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Forturner.
68	Đèn hậu (trái, phải)	8512	20	99	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner.
69	Đèn trần tích hợp hộp đựng đồ	8512	20	99	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova. Chất liệu nhựa.
70	Còi âm cao	8512	30	10	Mã SP: 96620-H6000IF cho ô tô du lịch Hyundai Accent; Mã SP: 96621-N9000IF cho ô tô du lịch Hyundai Tucson; Mã SP: 96621-S1000IF cho ô tô du lịch Hyundai SantaFe; Mã SP: 96621-S1600IF cho ô tô du lịch Hyundai SantaFe.
71	Còi báo động, chống trộm	8512	30	10	Mã SP: 96630-AA000IF cho ôtô du lịch hyundai Elantra; Mã SP: 96630-N9000IF cho ô tô du lịch Hyundai Tucson. Mã SP: 96630-K6000IF cho ôtô du lịch Hyundai Grand i10. Mã SP: 96630-H8000IF cho ô tô du lịch Hyundai Accent.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
72	Còi âm thấp	8512	30	10	- Mã SP: 96611-K6000IF cho ôtô du lịch Hyundai Grand i10; - Mã SP: 96611-N9000IF cho Ôtô du lịch Hyundai Tucson; - Mã SP: 96611-S1100IF cho Ôtô du lịch Hyundai SantaFe; - Mã SP: 96611-S1600IF cho Ôtô du lịch Hyundai SantaFe.
73	Còi âm cao, trầm	8512	30	10	Mã SP: 96620-H6100IF, 96610-H6100IF cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
74	Cụm loa cửa	8518	29	90	Mã SP: 96330-C4000ET cho ô tô du lịch Hyundai Grand i10.
75	Loa cửa	8518	29	90	Mã SP: 96330-H6100ET cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
76	Loa đài	8518	29	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Có giá đỡ (không vỏ).
77	Bộ khuếch đại âm thanh	8518	40	40	Tiêu chuẩn Toyota dùng cho xe Fortuner. Có hơn 6 đường tín hiệu đầu vào.
78	Màn hình	8528	59	10	Tiêu chuẩn Toyota dùng cho xe Fortuner. Màn hình DVD, tiêu chuẩn Toyota dùng cho xe Innova, Vios.
79	Ăng ten	8529	10	30	Bao gồm bộ lọc của bộ thu phát tín hiệu không dây (radio). Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Innova, Fortuner, Veloz Cross, Avanza Premio.
80	Cuộn dây Ăng ten	8529	10	99	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova.
81	Ăng ten chìa khóa thông minh	8529	10	99	Mã SP: 95420-J6400IF cho ô tô du lịch Hyundai SantaFe; Mã SP: 95460-S1530IF cho ô tô du lịch Hyundai SantaFe; Mã SP: 95460-S1520IF cho ô tô du lịch Hyundai SantaFe.
82	Khối cầu chì	8536	10	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Innova.
83	Thiết bị đấu nối ở điều khiển từ xa	8536	69	92	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio.
84	Thiết bị tự động hệ thống thân xe (ECU)	8537	10	99	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Bộ vi xử lý tự động điều khiển hệ thống thân xe.
85	Nút nguồn đế sạc điện thoại không dây	8538	90	19	Dùng cho xe du lịch do THACO sản xuất: KIA Seltos (SP2i), MAZDA 6-IPM/PEUGEOT. Vật liệu PC.
86	Nút nhấn công tắc gập gương chiếu hậu	8538	90	19	Dùng cho xe du lịch do THACO sản xuất: KIA Soluto (AB). Vật liệu nhựa ABS.
87	Dây điện	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
88	Dây điện ba đờ sốc sau	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
89	Dây điện ba đờ sốc trước (trái, phải)				
90	Dây điện bảng đồng hồ	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Innova. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
91	Dây điện cảm biến	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic. Bao gồm cả dây điện cảm biến tốc độ.
92	Dây điện bảng táp lô	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
93	Dây điện bảng táp lô số 2, số 3, số 5				
94	Dây điện bắt mát động cơ	8544	30	12	Mã SP: 91861-K6020YR cho ô tô du lịch Hyundai Grand i10.
95	Dây điện cho DVD	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
96	Dây điện cửa sau phải, trái	8544	30	12	Mã SP: 91630-K6030YR, 91620-K6030YR cho ô tô du lịch Hyundai Grand i10; Mã SP: 91660-H6010YR, 91650-H6010YR cho ô tô du lịch Hyundai Accent;

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					Mã SP: 91631-S1090YR, 91621-S1090YR cho ô tô du lịch Hyundai SantaFe; Mã SP: 91631-S1260YR, 91621-S1260YR cho ô tô du lịch Hyundai SantaFe.
97	Dây điện cửa sau số 1, số 2	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova, Veloz Cross, Avanza Premio. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
98	Dây điện cửa sổ sau số 1	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
99	Dây điện cửa trước (trái, phải)	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
100	Dây điện cụm vi sai	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
101	Dây điện đánh lửa động cơ	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova, Veloz Cross, Avanza Premio. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
102	Dây điện đánh lửa động cơ số 2, số 3, số 5	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova, Fortuner, Veloz Cross, Avanza Premio. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
103	Dây điện điều hòa không khí số 1	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
104	Dây điện khoang hành lý	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
105	Dây điện khoang hành lý số 2, số 3	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
106	Dây điện khung xe	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
107	Dây điện radio	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
108	Dây điện sàn xe	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova, Veloz Cross, Avanza Premio. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
109	Dây điện sàn xe số 3 và số 4	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
110	Dây điện tín hiệu tốc độ, phanh tay, vô lăng, camera lùi	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota dùng cho xe Fortuner. Truyền tín hiệu tốc độ, phanh tay, điều khiển vô lăng, camera lùi.
111	Dây điện trần xe	8544	30	12	Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova, Veloz Cross, Avanza Premio. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
112	Dây điện trần xe, số 2	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Forturner. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
113	Dây điện xe du lịch	8544	30	12	- Dây mass hộp số dùng cho xe: KIA K3 (BDPE), KIA New Morning (JAPE). - Bộ dây điện xe Du lịch (không bao gồm Vòng dây điện dùng cho còi và túi khí, bộ dây điện cảm biến nệm ghế, bộ dây điện còi báo động nối cực âm của còi đến body) dùng cho xe du lịch do THACO sản xuất: KIA Seltos (SP2i), KIA K3 (BDPE), KIA New Sorento (MQ4), KIA Morning (TA), KIA New Morning (JAPE), KIA Sonet (QY), KIA Carnival (KA4). Dây điện bằng đồng nguyên chất, cách điện bằng nhựa PVC hoặc PE. Các giắc cắm bằng nhựa PBT hoặc PA, đầu ghim bằng hợp kim đồng có hoặc không mạ thiếc/vàng/bạc.
114	Dây tiếp địa	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Forturner, Innova Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
115	Dây cáp ăng ten số 1 trên IP	8544	49	13	Mã SP: 96220-N9100IF cho ô tô du lịch Hyundai Tucson.
116	Dụng cụ tháo vành xe	8607	30	00	Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City.
117	Bộ cản xe (ba đờ sốc)	8708	10	90	Tiêu chuẩn an toàn UN-R42 của Châu Âu và FMVSS-581 của Mỹ. Bộ cản trước, bộ cản sau được lắp ráp từ các linh kiện plastic, sắt thép các loại. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.
118	Cản sau	8708	10	90	- Cản sau (có lỗ): Dùng cho xe Hyundai Accent, mã SP 86610-H6010TC; dùng cho xe Hyundai i10, mã SP 86610-K6000; dùng cho xe KIA Cerato (YD), KIA new Cerato (BD), KIA Soluto (AB), KIA K3 (BDPE). - Cản sau (không có lỗ): Dùng cho xe Hyundai Accent, mã SP: 86611-H6000TC; dùng cho xe KIA Cerato (YD), KIA new Cerato (BD), KIA Soluto (AB), KIA K3 (BDPE), KIA New Sorento (MQ4). Vật liệu nhựa TPO.
119	Cản trước	8708	10	90	- Dùng cho xe Hyundai Accent, Mã SP: 86511-H6000TC; dùng cho xe Hyundai i10, Mã SP: 86511-K6000. - Loại có đục lỗ: Dùng cho xe du

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					lịch do THACO sản xuất: KIA Cerato (YD), KIA new Cerato (BD), KIA Soluto (AB), KIA K3 (BDPE), KIA New Sorento (MQ4), KIA Sonet (QY). Loại TXC, TXD, TXE cho xe KIA Sonet (QY). - Loại không đục lỗ: Dùng cho xe du lịch do THACO sản xuất: KIA Cerato (YD), KIA new Cerato (BD), KIA Soluto (AB), KIA K3 (BDPE), KIA New Sorento (MQ4), KIA Sonet (QY). Loại TXA, TXB dùng cho xe du lịch KIA Sonet (QY). Vật liệu nhựa TPO.
120	Gia cố ba đờ sốc sau	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
121	Giá đỡ ba đờ xốc sau (trái, phải)	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio, chất liệu xốp.
122	Giá đỡ cản trước	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
123	Giá đỡ cạnh ba đờ sốc trước (trái, phải)	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio.
124	Giá giữ ba đờ sốc sau (trái, phải)	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nhựa.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
125	Giá giữ cạnh ba đờ sốc trước (trái, phải)	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Chất liệu nhựa.
126	Miếng ốp cạnh cản sau (trái, phải)	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.
127	Nắp chụp lỗ ba đờ xốc trước (trái, phải)	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner. Chất liệu nhựa.
128	Ốp bảo vệ bên ngoài cản trước và sau	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, chất liệu nhựa.
129	Ốp cản dưới và ốp cản trước	8708	10	90	Mã SP: 86612-H6500TP, 86511-H6500TP cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
130	Ốp cản sau xe RH, LH	8708	10	90	Dùng cho xe du lịch do THACO sản xuất: KIA Seltos (SP2i). Vật liệu nhựa TPO.
131	Ốp cạnh ba đờ sốc sau (trái, phải)	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota. Chất liệu nhựa. - Dùng cho ba đờ sốc sau xe Vios. - Dùng cho ba đờ sốc trước xe Veloz Cross, Avanza Premio.
132	Ốp dưới cản sau	8708	10	90	- Dùng cho xe: KIA Sonet (QY), KIA New Sorento (MQ4), - Dùng cho xe Hyundai Accent, Mã SP: 86612-H6000TC. Vật liệu nhựa TPO.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
133	Ốp giảm chấn cản trước, dưới	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.
134	Ốp giảm chấn sau, dưới	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nhựa.
135	Ốp thanh nối ba đờ sốc trước (trái, phải)	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nhựa.
136	Tấm chống đá văng trên cản trước (trái, phải)	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
137	Tấm ốp trên cản sau, phải	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, chất liệu nhựa.
138	Thanh tăng cường ba đờ sốc trước	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
139	Dây đai an toàn ghế hàng 1 và 2 bên trái	8708	21	00	- Hàng 1. Mã SP: 88810-H6030SS cho ô tô du lịch Hyundai Accent. - Hàng 2. Mã SP: 89810-K6040SS cho ô tô du lịch Hyundai Grand i10; Mã SP: 89810-H6000SS cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
140	Dây đai an toàn trái	8708	21	00	Mã SP: 88810-K6000SS cho ô tô du lịch Hyundai Grand i10.
141	Tấm che cánh đuôi ô tô	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio, chất liệu nhựa.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
142	Bậc lên xuống (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhôm/nhựa/thép.
143	Bậc lên xuống cửa sau (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Veloz Cross và Avanza Premio, chất liệu nhựa.
144	Bậc lên xuống cửa sau (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota. Chất liệu nhựa. - Loại bên ngoài. Dùng cho xe Fortuner. - Loại bên trong. Dùng cho xe Fortuner, Innova.
145	Bậc lên xuống ngoài (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.
146	Bảo vệ cản trước, phía trên (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Chất liệu nhựa.
147	Bảo vệ tấm ốp sườn trước (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Chất liệu nhựa.
148	Cáp điều khiển khóa bên trong cửa trước và sau (trái, phải)	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Không dẫn điện.
149	Cáp điều khiển khóa cửa trước (không dẫn điện)	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Cáp không dẫn điện.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
150	Cáp điều khiển khóa nắp bình xăng	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Innova, Fortuner.
151	Cáp điều khiển khóa nắp ca bô	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Innova, Fortuner, Veloz Cross, Avanza Premio. Cáp không dẫn điện.
152	Cáp điều khiển khoang hành lý	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
153	Cáp điều khiển từ xa khóa cửa xe sau	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Cáp không dẫn điện.
154	Cáp mở cốp sau	8708	29	95	Mã SP: 81280-H6000IF cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
155	Chắn bùn trước và sau (trái, phải)	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
156	Cụm dầm sàn, cụm sàn xe	8708	29	95	Hoàn chỉnh, đã hàn điểm từ thép tấm. Tiêu chuẩn DIN EN 10152 và DIN EN 10346. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.
157	Cụm táp lô, bảng táp lô	8708	29	95	Đã lắp ráp từ các chi tiết, linh kiện rời bằng plastic các loại. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.
158	Dẫn hướng gió cạnh trước	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
159	Dẫn hướng lưới che tản nhiệt trước	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, chất liệu nhựa.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
160	Dây cáp điều khiển khóa nắp capo	8708	29	95	Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City.
161	Dây cáp mở bình nhiên liệu	8708	29	95	Mã SP: 81590-H6000IF cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
162	Dây cáp mở nắp capo	8708	29	95	Mã SP: 81190-H6000IF, 81190-H6010IF cho ô tô du lịch Hyundai Accent; Mã SP: 81190-4F000IF cho ô tô tải Hyundai New Porter; Mã SP: 81190-S1300IF, 81190-S1350IF cho ô tô du lịch Hyundai SantaFe.
163	Đế giữ miếng đệm khung cabin số 1, số 2	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
164	Gia cố cạnh trần xe, trong (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
165	Giá để cốc trên táp lô	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.
166	Giá đỡ bàn đạp chân ga	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio, bằng thép.
167	Giá đỡ bộ lọc nhiên liệu (lắp vào thân xe)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio, bằng thép.
168	Giá đỡ cửa sau, bên trái, phải	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
169	Giá đỡ gạt mưa	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio, bằng thép.
170	Giá đỡ hộp để đồ số 1 và bên dưới	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
171	Giá đỡ khóa capo	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
172	Giá đỡ khối đấu nối	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Innova.
173	Giá đỡ ốp cửa	8708	29	16	Giá đỡ ốp cửa trước, giá đỡ ốp cửa sau, bằng plastic các loại, chịu được nhiệt độ từ -30°C đến 85°C. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.
174	Giá đỡ sàn xe trước (trái, phải) (Thanh giằng sàn xe trước)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
175	Giá giữ ray nóc xe (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross,Avanza Premio, bằng thép.
176	Hộc để cốc	8708	29	93	- Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. - Hộc để cốc số 1 dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
177	Hộp đựng đồ phía sau xe	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio, chất liệu xốp.
178	Khay của hốc đựng đồ	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.
179	Khóa đai an toàn ghế	8708	29	20	Mã SP: 88840-K6100NNB cho ô tô du lịch Hyundai Grand i10; Mã SP: 88840-H6200TRY cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
180	Khóa ghế sau bên phải	8708	29	20	Mã SP: 898D0-H6000SS cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
181	Khóa dây đai an toàn ghế hàng 2	8708	29	20	- Mã SP: 898B0-K6000SS cho ô tô du lịch Hyundai Grand i10, bên phải. - Mã SP: 898C0-K6000SS cho ô tô du lịch Hyundai Grand i10, bên trái; - Mã SP: 898A0-H6000SS cho ô tô du lịch Hyundai Accent, bên trái.
182	Khung cửa sổ sau, trên, bên trong	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio.
183	Khung đỡ sàn	8708	29	95	Tiêu chuẩn DIN EN 10152 và DIN EN 10346. Hoàn chỉnh, đã hàn điểm từ thép tấm. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.
184	Khung khoang động cơ	8708	29	95	Tiêu chuẩn DIN EN 10152 và DIN EN 10346. Hoàn chỉnh, đã hàn điểm từ thép tấm. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
185	La phông trần	8708	29	95	- Dùng cho xe: KIA Soluto (AB), KIA Seltos (SP2i), KIA Sonet (QY), KIA New Morning (JAPE). - Dùng cho ô tô du lịch Hyundai Accent, Model: HCi PE; Mã SP: 853110-H6010XUG. Sử dụng vật tư nỉ và composite GF/PP nhựa nhiệt dẻo, công nghệ ép định hình nhiệt và robot cắt nước để cắt biên dạng theo thiết kế sản phẩm.
186	Lưới che két làm mát	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota. - Dùng cho xe Fortuner, Veloz Cross, Avanza Premio. - Bên dưới (trái, phải). Dùng cho xe Vios Chất liệu nhựa.
187	Lưới che ống thông khí khoang lái (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nhựa.
188	Lưới lấy khí nạp cho động cơ	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nhựa.
189	Miếng chắn bùn khoang lốp sau, phía trước (trái, phải)	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
190	Miếng chèn hộp để đồ	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
191	Miếng gá tai xe trước, phía trên	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, chất liệu cao su.
192	Miếng gia cường chốt đai an toàn	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota. - Cho xe Innova, Fortuner. - Bên trong, dưới (trái, phải) dùng cho xe Fortuner. Chất liệu plastic.
193	Miếng ốp bên ngoài cửa hậu	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nhựa.
194	Miếng ốp cạnh tản nhiệt (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova.
195	Miếng tăng cứng sườn xe phía sau (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu thép.
196	Nắp bản lề ghế sau	8708	29	93	- Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova, Fortuner. Chất liệu nhựa. - Nắp bản lề ghế sau, bên dưới (trái, phải), tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova, Fortuner. Chất liệu nhựa.
197	Nắp chụp lỗ sàn xe trước	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Bằng chất liệu cao su.
198	Nắp đậy rơle	8708	29	95	- Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova. - Nắp đậy rơ le trên. Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
199	Nắp đậy tấm ốp điều chỉnh ghế, bên phải.	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova. Chất liệu nhựa.
200	Nắp giàn sấy kính có lỗ thoát khí nóng	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Vios. Chất liệu nhựa.
201	Nắp giàn sấy kính có lỗ thoát khí nóng, phía dưới	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.
202	Nắp hộp kích	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
203	Nắp lỗ cửa sau (trái, phải)	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nhựa.
204	Nắp lỗ đai an toàn	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota dùng cho xe Vios. Chất liệu nhựa.
205	Nắp thông gió có khe thoát	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.
206	Nẹp đoạn cuối cạnh nóc xe, phía trước (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.
207	Ống dẫn hướng nút nhấn công tắc gập gương chiếu hậu	8708	29	16 95	Dùng cho xe du lịch KIA Soluto (AB). Vật liệu nhựa ABS.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
208	Ốp bảng điều khiển (trái, phải)	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross. Chất liệu nhựa.
209	Ốp bảng đồng hồ trên táp lô số 1	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota dùng cho xe Innova và Fortuner. Chất liệu nhựa.
210	Ốp cạnh nóc xe (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Chất liệu nhựa.
211	Ốp khoang bánh xe phía sau (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross và Avanza Premio. Chất liệu nhựa.
212	Ốp khoang hành lý LH và RH	8708	29	93	Dùng cho xe du lịch Kia Seltos (SP2i). Vật liệu nhựa PP.
213	Ốp khung cửa sau (trái, phải)	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.
214	Ốp ngoài góc xe (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.
215	Ốp sườn xe phía trước (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.
216	Rãnh trượt cạnh trần xe, số 3 (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Bằng thép .
217	Tấm ốp nhựa phía trong, chân ghế trước và sau	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nhựa.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
218	Tấm bậc lên xuống cửa hậu	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nhựa.
219	Tấm bậc lên xuống cửa trước (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Veloz Cross và Avanza Premio. Chất liệu nhựa.
220	Tấm cách âm sàn xe trước số 3	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nhựa phủ nhung nỉ.
221	Tấm cách âm trần phía sau	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Chất liệu nỉ.
222	Tấm cách âm lốp dự phòng	8708	29	95	Mã SP: 84193-B4000SJ, 84193-B4400SJ cho ô tô du lịch Hyundai Grand i10; Mã SP: 84178-N9000SJ cho ô tô du lịch Hyundai Tucson; Mã SP: 84197-F9000SJ cho ô tô du lịch Hyundai Accent; Mã SP: 84178-AA000SJ cho ô tô du lịch hyundai Elantra.
223	Tấm cách âm trần	8708	29	95	- Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nỉ. - Tấm cách âm trần số 2. Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nỉ.
224	Tấm cách nhiệt nắp capô	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu phi kim loại.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
225	Tấm cách nhiệt sàn cabin ngoài	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu phi kim loại.
226	Tấm cách nhiệt sàn xe cabin	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Chất liệu phi kim loại.
227	Tấm cách nhiệt thân xe số 3	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota. Chất liệu phi kim loại. - Số 3. Dùng cho xe Fortuner, Vios, Innova, Veloz Cross, Avanza Premio. - Số 4. Dùng cho xe Vios, Veloz Cross, Avanza Premio.
228	Tấm cạnh bảng táp lô (trái, phải)	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.
229	Tấm cạnh sàn trước và sau xe (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
230	Tấm cạnh táp lô số 1, số 2	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Chất liệu nhựa.
231	Tấm chắn bùn (trái, phải)	8708	29	93	- Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nhựa. - Tấm chắn bùn thân xe (trái, phải). Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.
232	Tấm chặn kính chắn gió	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
233	Tấm che khoang động cơ	8708	29	95	- Dùng cho xe du lịch: PEUGEOT 3008, PEUGEOT 5008. Vật liệu nhựa TPO. - Tấm che khoang động cơ, bên trái, bên phải (Tấm ốp sàn xe). Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Chất liệu nhựa.
234	Tấm che lỗ cửa trước (trái, phải)	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova, Veloz Cross, Avanza Premio, chất liệu nhựa. Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova. Chất liệu nhựa.
235	Tấm đỡ chắn bùn sau (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.
236	Tấm gá tai xe trước (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
237	Tấm lót bảng điều khiển, số 1, số 2	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu xốp.
238	Tấm lót bảng táp lô số 1, số 2 và số 5	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
239	Tấm lót cách âm sàn sau, bên trái, phải	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu xốp.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
240	Tấm lót cách nhiệt sàn cabin số 2	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Vios, Innova, Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu phi kim loại.
241	Tấm lót hốc đựng đồ	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova, Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nhựa phủ nhung nỉ.
242	Tấm lót sàn	8708	29	95	- Tiêu chuẩn Toyota. Dùng cho xe Vios, Innova, Fortuner. Làm bằng giấy kraft. - Trước (trái, phải). Tiêu chuẩn Toyota. Dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu xốp. - Mã SP: 84260-H6350 cho ô tô du lịch Hyundai Accent. - Tấm lót sàn, sau. Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova. - Tấm lót sàn, trước. Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova, Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nhựa phủ một lớp nhung nỉ.
243	Tấm ngăn buồng máy số 2 (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, bằng thép.
244	Tấm ngăn lốp dự phòng và khoang hành khách	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
245	Tấm nối cạnh sàn sau (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova. Chất liệu thép.
246	Tấm nối thân xe sau, phía dưới, số 1 (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
247	Tấm nối thanh tăng cứng góc phần tư khung xe	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu thép.
248	Tấm ốp bảng điều khiển trung tâm, phía dưới	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova, Veloz Cross, Avanza Premio.
249	Tấm ốp bảng táp lô	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nhựa.
250	Tấm ốp cạnh bên phần cốp xe (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross và Avanza Premio, chất liệu nhựa.
251	Tấm ốp cạnh cửa sau (trái, phải)	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.
252	Tấm ốp cạnh trần xe, bên trong (trái, phải)	8708	29	93	- Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Veloz Cross, Avanza Premio, chất liệu nhựa. - Tấm ốp cạnh trần xe, bên trong, phía sau (trái, phải). Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio, bằng thép.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
253	Tấm ốp chống ồn số 2	8708	29		Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Chất liệu nhựa, tự dính.
254	Tấm ốp cốp sau	8708	29	95	Mã SP: 81752-H6000HD cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
255	Tấm ốp cửa hậu, phía ngoài	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.
256	Tấm ốp cửa sau	8708	29	16	- Bên trái và phải. Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova, Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nhựa. - Tấm ốp cửa sau phía ngoài (trái, phải). Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nhựa. - Tấm ốp cửa sau, giữa. Tiêu chuẩn Toyota dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.
257	Tấm ốp cửa trước (trái, phải)	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova, xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nhựa.
258	Tấm ốp đoạn cuối bảng táp lô	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Bằng nhựa.
259	Tấm ốp đoạn cuối sàn xe sau	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
260	Tấm ốp giá đỡ khung dưới cửa trước (trái, phải)	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Chất liệu nhựa.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
261	Tấm ốp khoang bánh xe, giữa (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
262	Tấm ốp khoang bánh xe, phía sau và phía trong (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
263	Tấm ốp khoang bánh xe, phía trước (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
264	Tấm ốp khoang hành lý	8708	29	93	- Dùng cho xe du lịch (THACO): KIA New Morning (JAPE), KIA Seltos (SP2i), KIA Sonet (QY). Sử dụng vật tư nỉ và tấm cao su gỗ. Sử dụng ép định hình nhiệt. - Tấm ốp khoang hành lý bên phải, trái. Mã SP: 85740-H6500, 85730-H6500 cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
265	Tấm ốp nối trần và sườn xe, phía sau (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.
266	Tấm ốp phần dưới bảng điều khiển	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross và Avanza Premio, chất liệu nhựa.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
267	Tấm ốp thân xe (trái, phải)	8708	29	95	- Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. - Tấm ốp thân xe phía ngoài (trái, phải). Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio.
268	Tấm ốp trần xe	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nhựa phủ nhung nỉ.
269	Tấm ốp trụ thân xe giữa (trái, phải)	8708	29	93	- Tiêu chuẩn Toyota dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa. - Bên dưới. Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nhựa. - Bên trên. Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross và Avanza Premio, chất liệu nhựa.
270	Tấm ốp trụ thân xe	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Bằng nhựa. Gồm: tấm ốp trụ góc (trái, phải); tấm ốp trụ sau, trên (trái, phải).
271	Tấm ốp tựa tay cửa sau, trên (trái, phải)	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nhựa.
272	Tấm ốp tựa tay cửa trước (trái, phải)	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. - Chất liệu nhựa, phủ lớp nỉ. - Tấm ốp tựa tay cửa trước, trên. Chất liệu nhựa.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
273	Tấm sàn xe sau chéo số 2, 4	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio, bằng thép, có hàn ghép từ các linh kiện nhỏ.
274	Tấm sàn xe sau chéo số 3	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
275	Tấm sườn xe sau (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
276	Tấm sườn xe trước, bên ngoài (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio, bằng thép, có hàn từ các linh kiện nhỏ.
277	Tấm sườn xe, góc phần tư phía trong (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio, bằng thép.
278	Tấm thân xe	8708	29	95	- Tiêu chuẩn DIN EN 10152 và DIN EN 10346. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất. - Bên trái và bên phải. Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Veloz Cross, Avanza Premio. Bằng thép. - Bên trong. Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio, bằng thép, có hàn ghép từ các linh kiện nhỏ. - Bên ngoài. Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio, bằng thép, có hàn ghép từ các linh kiện nhỏ. - Phía sau (trong, ngoài). Tiêu chuẩn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio, bằng thép. - Số 2, phía trước (trái, phải). Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio, bằng thép. - Dưới (trái, phải). Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
279	Tấm tăng cứng sàn sau và cạnh sàn sau, trong, bên phải	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova và Fortuner.
280	Tấm tăng cứng sàn xe trước (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova.
281	Tấm trải sàn	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Innova, Fortuner, Veloz Cross, Avanza Premio. Thảm có 3 lớp PP, keo, TPR, may gộp 3 lớp bằng chỉ. Chất liệu nhựa, cao su nhiệt dẻo.
282	Tấm trần xe trong (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio, bằng thép, có hàn.
283	Tấm trượt sàn xe, phía trước (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
284	Tăng cứng bảng điều khiển trung tâm	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Bằng thép.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
285	Tăng cứng cho thanh nối sườn xe, phía trước (trái, phải)	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
286	Tăng cứng góc phần tư khung xe (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu thép, hàn từ các linh kiện nhỏ.
287	Tăng cứng khoang bánh xe, phía trong (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu thép.
288	Tăng cứng sàn xe (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota. Chất liệu thép, có hàn. - Sàn xe phía sau. Dùng cho xe Vios, Veloz Cross, Avanza Premio. - Sàn xe phía trước. Dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio.
289	Tăng cứng tấm thân xe phía trước	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
290	Tăng cứng thân xe phía sau (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu thép.
291	Tăng cứng trần xe, bên trái và phía trong	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu thép.
292	Tăng cứng trụ góc xe (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
293	Thanh chạy kính cửa trước phía sau trái và phải	8708	29	16	Mã SP: 82560-H6100, 82550-H6100 cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
294	Thanh dầm sàn	8708	29	95	- Sau xe. Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. - Trước (trái, phải). Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
295	Thanh dẫn hướng kính cửa sau phía dưới (trái, phải)	8708	29	16	Mã SP: 83545-H6100, 83535-H6100 cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
296	Thanh đỡ cạnh ba đờ xốc sau, trái (lắp trên thân xe)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio.
297	Thanh đỡ sàn	8708	29	95	Hoàn chỉnh, đã hàn điểm từ thép tấm. Tiêu chuẩn DIN EN 10152 và DIN EN 10346. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.
298	Thanh gia cố tấm trần xe giữa và số 4	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
299	Thanh giằng sàn xe trước, giữa	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, bằng thép

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
300	Thanh giằng táp lô số 1	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
301	Thanh giằng thân xe (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio, bằng thép.
302	Thanh giằng trụ trong thân xe (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova, bằng thép.
303	Thanh nối sườn trước, phía sau (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
304	Thanh tăng cứng rãnh trần xe ngoài (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio, bằng thép.
305	Thanh tăng cứng sàn dưới trước (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio, bằng thép.
306	Thanh tăng cường trần xe giữa	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
307	Thanh tăng cường trần xe số 3, số 4	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio, bằng thép.
308	Trần xe, tấm trần xe	8708	29	95	Tiêu chuẩn DIN EN 10152 và DIN EN 10346. Hoàn chỉnh, đã hàn điểm từ thép tấm. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
309	Trụ thân xe trước, bên trong (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, bằng thép, có hàn ghép từ các linh kiện nhỏ.
310	Tựa tay cửa sau (trái, phải)	8708	29	15	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu nhựa, phủ lớp nỉ.
311	Vè chắn bùn sau, trước (trái, phải)	8708	29	93	Dùng cho xe du lịch: KIA Seltos (SP2i), KIA New Sorento (MQ4). Vật liệu nhựa PP.
312	Vỏ ốp ngoài chân ghế số 2	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
313	Xương gia cố sườn xe (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova.
314	Ống dẫn dầu phanh (trái, phải)	8708	30	29	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu cao su.
315	Ống dẫn dầu phanh ra bánh xe trước phải	8708	30	21 29	Mã SP: 58711-H6920BG cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
316	Ốp bảo vệ phanh sau (trái, phải).	8708	30	29	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio, bằng thép.
317	Tăng cứng đế phanh tay	8708	30	29	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
318	Miếng cân bằng bánh xe	8708	70	97	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova. Vật liệu chì. Dùng để cân bằng bánh xe.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
319	Vành xe	8708	70	32	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, 185/60R15; cho xe Fortuner, 265/65R17; cho xe Innova, 215/55R17; dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio, bằng nhôm. Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City.
320	Giảm chấn	8708	80	16	Tiêu chuẩn DIN 50021, DIN EN ISO 898-1 VDA. Chất liệu thép, nhựa, đã lắp ráp hoàn chỉnh. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.
321	Biểu tên xe gắn nắp khoang hành lý số 2 và số 4	8708	90	80	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Chất liệu nhựa, lắp trên thân xe.
322	Két nước làm mát	8708	91	16	Hiệu suất giải nhiệt 4.2 kW; Dùng cho xe du lịch KIA K3 (BDPE).
323	Miếng đệm cánh dẫn khí két làm mát (trái, phải)	8708	91	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Chất liệu nhựa.
324	Tấm ốp cạnh lưới két làm mát, phải	8708	91	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross. Chất liệu nhựa.
325	Chụp bô ống xả	8708	92	90	Dùng cho xe du lịch: KIA Cerato (YD), Mazda CX-5, Mazda J59C, Mazda 2. Vật liệu SUS304.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
326	Ống xả (trừ roan cao su làm kín)	8708	92	20	Dùng cho xe du lịch: KIA K3 (BDPE), KIA Soluto (AB), KIA New Sorento (MQ4), KIA Sportage (NQ5), KIA Carnival (KA4), KIA Morning (TA).
327	Ống xả giữa và sau	8708	92	20	Mã SP: 28700-H6110SJ cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
328	Ống xả trước	8708	92	20	Mã SP: 28610-H6100SJ cho ô tô du lịch Hyundai Accent; Mã SP: 28610-S1550SJ, 28610-S1350SJ cho ô tô du lịch Hyundai SantaFe.
329	Xy lanh cắt ly hợp	8708	93	60	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio.
330	Vô lăng	8708	94	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
331	Túi khí chưa hoàn chỉnh	8708	95	90	Thân túi khí ghế lái đã được may và định hình túi khí; thân túi khí rèm đã được may và gắn các giá đỡ bằng kim loại.
332	Cảm biến chân ga	8708	99	30	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova, Veloz Cross, Avanza Premio.
333	Cửa ống thông gió của hệ thống điều hòa	8708	99	80	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova. Chất liệu nhựa.
334	Cụm moay ơ trước (trái, phải)	8708	99	80	Mã SP: 51701-H6410OTO, 51700-H6410OTO cho ô tô du lịch Hyundai Accent.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
335	Cụm ống dẫn nhiên liệu và dầu phanh	8708	99	80	Mã SP: 31300-H6400BG cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
336	Giá đỡ bộ chấp hành phanh	8708	99	80	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova, Fortuner, bằng thép, có hàn.
337	Giá đỡ bộ điều khiển động cơ số 3 (giá đỡ bộ điều khiển túi khí)	8708	99	80	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
338	Giá đỡ cáp phanh tay	8708	99	80	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
339	Giá đỡ động cơ (tấm phủ trên động cơ)	8708	99	70	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova.
340	Giá đỡ két nước, trên	8708	99	80	- Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova, Fortuner. - Trái, phải. Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
341	Giá đỡ lò xo giảm chấn hệ thống treo sau (trái, phải)	8708	99	80	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
342	Giá đỡ túi khí	8708	99	80	Giá đỡ túi khí ở bảng táp lô, giá đỡ túi khí sườn xe bằng plastic hoặc sắt thép các loại, chịu được nhiệt độ từ -30 đến 85°C. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
343	Khay bình điện	8708	99	40	Dùng cho xe du lịch: Kia Seltos (SP2i), Kia Sonet (QY). Vật liệu nhựa PP.
344	Logo chữ Accent, H	8708	99	80	Mã SP: 86311-H6500PTE, 86341-H5000PTE cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
345	Miếng định vị kính góc phía sau (trái, phải)	8708	99	80	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.
346	Móc kéo trước	8708	99	80	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio, bằng thép.
347	Móc trước	8708	99	80	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
348	Nắp che động cơ (trái, phải)	8708	99	80	Tiêu chuẩn Toyota, dùng xe cho Veloz Cross & Avanza Premio, chất liệu nhựa.
349	Nắp che két nước	8708	99	80	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Vios.
350	Ống dẫn gió vào bầu lọc gió	8708	99	80	Mã SP: 28220-H6500YTG cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
351	Ốp cửa gió đường ống nạp (Ống che gió vào khoang động cơ)	8708	99	80	Mã SP: 28213-H6100YTG cho ô tô du lịch Hyundai Accent.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
352	Ốp nối ống gió	8708	99	80	Dùng cho xe du lịch MAZDA CX-8. Vật liệu nhựa ABS.
353	Pát cảm biến 1, 2, 3, 4 (dùng cho cản sau)	8708	99	80	Dùng cho xe Hyundai Accent, mã SP: 86681-H6500; 86682-H6500; 86683-H6500; 86684-H6500. Vật liệu nhựa PO.
354	Pát cảm biến 3 và 4	8708	99	80	Dùng cho xe Hyundai i10, Mã SP: 86683-K6000; 86684-K6000. Vật liệu nhựa PO.
355	Tai treo động cơ	8708	99	70	Mã SP: 21825-F9010OR cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
356	Tấm cách nhiệt capo	8708	99	80	Mã SP: 81124-H6500 cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
357	Tấm cách nhiệt khoang động cơ	8708	99	80	Mã SP: 84124-H6500 cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
358	Tấm cách nhiệt lò xo trước	8708	99	11	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio. Chất liệu cao su.
359	Tấm đón gió vào tản nhiệt (trái, phải)	8708	99	80	- Tiêu chuẩn Toyota dùng cho xe Fortuner. - Dùng cho xe TOYOTA Veloz, vật liệu nhựa PP.
360	Tấm hướng luồng khí tản nhiệt	8708	99	50	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
361	Tấm nối bệ đỡ két làm mát (trái, phải)	8708	99	80	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Chất liệu nhựa.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
362	Thanh giằng két làm mát phải (Tấm nối bệ đỡ két làm mát)	8708	99	80	Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City.
363	Thanh hỗ trợ điều khiển tốc độ chân ga	8708	99	70	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
364	Thanh trượt giá để cốc trên táp lô	8708	99	80	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.
365	Cảm biến điện áp cực âm ắc quy	9030	33	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio.
366	Bộ ghế sau, trước	9401	20	10	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova.
367	Ghế	9401	20	10	Ghế lái, ghế phụ, ghế hành khách dùng cho xe ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống, đã lắp ráp. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.
368	Bộ ghế	9401	20	10	Tiêu chuẩn Mitsubishi, Outlander (CM3958600B02AA, CM39J600B02AA, CM39A600K05BA CM39A600K04BA, CM3926600B28 BA, CM3958600B02BA, CM39J600B02BA, CM3926600B28CA, CM39266 00B28DA, CM3958600B02CA,

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					CM3958600B02DA, CM39A600K04 CACM39A600K04DA, CM39A600K05CA, CM39A600K05DA, CM39J600B02CA, CM39J600B02DA). Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City.
369	Ghế sau hàng 1 và 2, (trái, phải)	9401	20	10	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio.
370	Ghế sau số 2	9401	20	10	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova.
371	Ghế trước (trái, phải)	9401	20	10	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Veloz Cross, Avanza Premio.
372	Ghế xe du lịch	9401	20	10	Theo tiêu chuẩn xe KIA - Hàn Quốc. Dùng cho xe du lịch: KIA New Morning (JAPE), KIA K3 (BDPE), KIA Carnival (KA4), KIA Soluto (AB), KIA Seltos (SP2i), KIA New Sorento (MQ4), KIA Sonet (QY), KIA Sportage (NQ5), KIA New Carens (KY).
373	Thanh điều chỉnh dây đai an toàn trước	9401	90	39	Mã SP: 88890-F2000SS cho ô tô du lịch Hyundai Accent.
374	Vỏ bọc ghế	9401	90	39	Vỏ bọc ghế lái, ghế phụ, ghế hành khách bằng chất liệu vải nỉ, da hoặc giả da, đã may hoàn thiện. Dùng cho xe do Vinfast sản xuất.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
375	Áo ghế	9401	99	29	Theo tiêu chuẩn xe KIA - Hàn Quốc. Dùng cho ghế xe du lịch: KIA New Morning (JAPE), KIA K3 (BDPE), KIA Carnival (KA4), KIA Soluto (AB), KIA Seltos (SP2i), KIA New Sorento (MQ4), KIA Sonet (QY), KIA Sportage (NQ5), KIA New Carens (KY).
376	Cần điều khiển độ cao ghế trước trái	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch KIA Sonet (QY). Vật liệu nhựa PA6.
377	Cần điều khiển gập ghế trước phải và trái	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch: KIA Seltos (SP2i), KIA Sonet (QY). Vật liệu nhựa PP.
378	Bảng ốp nhựa tựa tay ghế	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch: KIA Seltos (SP2i), KIA Sonet (QY). Vật liệu nhựa PP.
379	Áo ghế xuất khẩu	9401	99	29	Theo tiêu chuẩn Huyndai - Hàn Quốc. - Dùng cho xe Hyundai Santafe 1.2, Mã SP: (TM1&2PE-N7CB, TM1&2PE-M7CA, TM1&2PE-M1CW, TM1&2PE-N1AS, TM1&2PE-N1AT, TM1&2PE-M7CC, TM1&2PE-M1CV, TM1&2PE-M6BZ, TM1&2PE-N7EB, TM1&2PE-M1CU, TM1&2PE-N7FR, TM1&2PE-N7EC, TM1&2PE-N2AB-02, TM1&2PE-N2AF-03, TM1&2PE-

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					N2DT-01, TM1&2PE-M6AC-02, TM1&2PE-NEA5, TM1&2PE-M9EA, TM1&2PE-N2AC-02, TM1&2PE-N2AD-01, TM1&2PE-N2AR-01, TM1&2PE-M6AD) Dùng cho xe Hyundai Santafe 3RD, Mã SP: (TM3-PE-4AAA, TM3PE-4AAF, TM3PE-4AAB, TM3PE-4AAM, TM3PE-4AAE, TM3PE-4AAD, TM3PE-4AAN, TM3PE-CLOTH-4AAH, TM3PE-CLOTH-4AAJ) Dùng cho xe Hyundai I30, Mã SP : (PD-T1AE-01, PD-T1AU-01, PD-T1ER, PD-T1EV). Dùng cho xe Hyundai Casper (AX), Mã SP: (AX-TOP-AB02G-04, AX-TOP-AD02G-02, AX-TOP-AC02G, AX-GLS-AB01G, AX-GLS-AD01G, AX-GLS-AC01G, AX-CLOTH-AA02G, AX-CLOTH-AA01G-02). Dùng cho xe Hyundai Ioniq5 (NE), Mã SP : (NE-N1PJ, NE-NU6W-A, NE-N1NJ, NE-NX6U, NE-NM6T, NE-NM6C, NE-N4FR, NE-N4JT, NE-N4JQ) . Dùng cho xe Hyundai Ioniq6 (CE), Mã SP: (CE-CK3BC2PBX, CE-CA3BS35GX, CE-CA3BSCVGX, CE-RZ4BCCADX).

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
380	Cụm ốp tựa lưng ghế trước phải (có túi lưng)	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch KIA Sonet (QY). Vật liệu nhựa PP.
381	Dẫn hướng tựa tay ghế hàng 2	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch: KIA Seltos (SP2i), KIA Sonet (QY). Vật liệu nhựa PA6.
382	Đầu nối ống gió nệm tựa lưng bên trong và ngoài ghế	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch: KIA Seltos (SP2i), KIA Sonet (QY). Vật liệu nhựa PP.
383	Đệm bản lề tựa tay ghế	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch: KIA Seltos (SP2i), KIA Sonet (QY). Vật liệu nhựa PA6.
384	Đệm lót tựa tay	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch KIA Soluto (AB). Vật liệu nhựa PA6.
385	Khay để ly	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch KIA Sonet (QY). Vật liệu nhựa PP.
386	Khóa ngậm tựa lưng sau	9401	99	29	- Loại CT3 LH, CT3 RH, CT4 LH, CT4 RH, CT8 LH, CT8 RH, CT9 LH, CT9 RH. Dùng cho ghế xe KIA Seltos (SP2i). - Loại CT5, CT7. Dùng cho ghế xe KIA Sonet (QY), KIA Seltos (SP2i). Vật liệu nhựa PA6.
387	Nắp đậy bảng ốp nhựa tựa tay ghế	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch: KIA Seltos (SP2i), KIA Sonet (QY). Vật liệu nhựa PP.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
388	Nắp đậy khung xương tựa lưng ghế hàng 2	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch: KIA Seltos (SP2i), KIA Sonet (QY). Vật liệu nhựa PP.
389	Nắp đậy vít lắp ốp nhựa viền ghế sau	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch: KIA Seltos (SP2i), KIA Sonet (QY). Vật liệu nhựa PA6.
390	Nắp trên và dưới tay lật ghế hàng 2 ghế	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch: KIA Seltos (SP2i), KIA Sonet (QY). Vật liệu nhựa PA.
391	Núm chốt ghế	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch KIA Morning (TA). Vật liệu nhựa PP.
392	Nệm ghế	9401	99	29	Theo tiêu chuẩn xe KIA - Hàn Quốc Dùng cho ghế xe du lịch: KIA New Morning (JAPE), KIA K3 (BDPE); KIA Carnival (KA4), KIA New Sorento (MQ4), KIA Soluto (AB), KIA Seltos (SP2i), KIA Sonet (QY), KIA Sportage (NQ5), KIA New Carens (KY).
393	Nhựa đúc 4	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch: Kia Seltos (SP2i), Kia Sonet (QY). Vật liệu nhựa TPE.
394	Ống lót bản lề bên và giữa tựa lưng ghế hàng 2	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch: KIA Seltos (SP2i), KIA Sonet (QY). Vật liệu nhựa PA6.
395	Ống lót bản lề tựa tay ghế	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch: KIA Seltos (SP2i), KIA Sonet (QY). Vật liệu nhựa PA6.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
396	Ốp nhựa bên ngoài ghế trước (trái, phải)	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch KIA Sonet (QY). Vật liệu nhựa PP.
397	Ốp nhựa bên trong ghế trước trái chỉnh điện	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch: KIA Seltos (SP2i), KIA Sonet (QY). Vật liệu nhựa PP.
398	Ốp nhựa bulong lắp ghế phụ phía sau bên trái	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch KIA Sonet (QY). Vật liệu nhựa PP.
399	Ốp nhựa phía trong bên trái, phải ghế	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch: KIA Sonet (QY), KIA Seltos (SP2i), KIA Soluto (AB), KIA New Sorento (MQ4), KIA New Morning (JAPE). Vật liệu nhựa PA.
400	Ốp nhựa viền gập ghế sau	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch: KIA Seltos (SP2i), KIA Sonet (QY). Vật liệu nhựa PA6.
401	Tay lật ghế hàng 2	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch: KIA Seltos (SP2i), KIA Sonet (QY). Vật liệu nhựa PA6.
402	Tấm chắn ghế	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch KIA Sonet (QY). Vật liệu nhựa ABS.
403	Trục dẫn hướng (phải, trái)	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch KIA Morning (TA). Vật liệu nhựa PP.
404	Trục dẫn hướng phải, trái màu đen	9401	99	29	Dùng cho ghế xe du lịch KIA Soluto (AB). Vật liệu nhựa PP.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
II	**Cho xe ô tô (trên 9 chỗ ngồi)**				
405	Tem nhiên liệu	3919	90	10	Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN), dùng cho xe ô tô buýt. Tem nhiên liệu bằng PVC tự dính hiển thị thông tin tiêu thụ xăng/100km đường di chuyển.
406	Tay vịn bên trái, phải	3926	30	00	Theo tiêu chuẩn xe buýt của Thaco. Dùng cho xe buýt: TB120SL-36L; XE TB120SL-26P.
407	Tay vịn táp lô	3926	30	00	Theo tiêu chuẩn xe buýt của Thaco. Dùng cho xe buýt: TB120SL-36L; TB120SL-26P.
408	Bạc nhựa càng quay cốp trượt 1 (nhỏ) và 2 (lớn)	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120SL, TB120S. Vật liệu PA6.
409	Bộ móc rèm màn nhỏ và lớn	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: IVECO, TB120S. Vật liệu nhựa PA6.
410	Bộ nắp đậy công tắc khẩn cấp	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL, TB81S, TB87S, TB79S, MB120. Vật liệu nhựa ABS.
411	Chụp đầu đèn lướt gió	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL, TB81S, TB87S, TB79S, MB120. Vật liệu nhựa ABS.
412	Chụp đầu nẹp rèm màn bên phải và trái	3926	90	99	Dùng cho xe xe buýt: IVECO. Vật liệu nhựa ABS.
413	Chụp nhựa trong	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL. Vật liệu nhựa PP.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
414	Công tắc giả	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL, TB79S, MB120. Vật liệu nhựa ABS.
415	Cụm đế giữ cốc và vòng đệm đế giữ cốc	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL. Vật liệu PP.
416	Curoan (mặt dưỡng) bên trái, phải, giữa xe	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL. Vật liệu nhựa ABS.
417	Curoan (mặt dưỡng) cầu thang 1 và 2	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120SL. Vật liệu nhựa ABS.
418	Curoan (mặt dưỡng) công tắc lạnh trên và dưới	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL. Vật liệu PP.
419	Đế dây rút	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL, TB81S, TB87S, TB79S, TB85S, MB120. Vật liệu nhựa PA6.
420	Đế logo holder	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL, TB81S, TB87S. Vật liệu nhựa ABS.
421	Đế nút chụp đầu vít 01	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL, TB120SS, TB89CT, TB81S, TB87S, MB120SL, MB120S. Vật liệu nhựa PP.
422	Hộp công tắc lạnh	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL. Vật liệu nhựa PP.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
423	Khay nhựa hình chữ nhật màu trắng	3926	90	99	Dùng cho xe buýt TB120SL. Vật liệu nhựa ABS.
424	Móc rèm màn 02	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL. Vật liệu nhựa PA6.
425	Nắp cần lốc kê	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL. Vật liệu nhựa PP.
426	Nắp chụp càng cửa	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL, TB87S. Vật liệu nhựa ABS.
427	Nắp chụp đầu lỗ bắt vít	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120SL. Vật liệu nhựa PVC.
428	Nắp thăm bản rơle	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL. Vật liệu PP.
429	Nẹp dưới ốp đài cát - sét	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL. Vật liệu nhựa PP.
430	Nẹp trên và dưới nắp thăm bản rơ le	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL. Vật liệu nhựa PP.
431	Nút bắt cu roan trong và ngoài	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL. Vật liệu nhựa PP.
432	Nút chụp đầu vít 03	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL. Vật liệu nhựa PP.
433	Nút chụp đầu vít và bulong	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL, TB120SS, TB89CT, TB81S, TB87S, MB120SL, MB120S. Vật liệu nhựa PP.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
434	Nút nhận thang leo	3926	90	99	Dùng cho xe buýt TB120SL-W375E4. Vật liệu nhựa PP.
435	Ốp cần lốc kê xe	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL. Vật liệu nhựa ABS.
436	Ốp cần thắng tay	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB87S, TB79S. Vật liệu nhựa PP.
437	Ốp dưới giữa, ốp dưới trái và ốp chân taplo	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL. Vật liệu ABS.
438	Pát tay nắm	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120SL, MB1200. Vật liệu nhựa PP.
439	Rá công tắc CT1 và CT2	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL. Vật liệu ABS.
440	Tấm dựng phải	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL. Vật liệu ABS.
441	Vách dựng phải	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL. Vật liệu PP.
442	Vè che mưa	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL, TB81S, TB87S, TB79S. Vật liệu nhựa PC.
443	Viền chân (Nẹp chỉ) dài, ngắn	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL. Vật liệu ABS.
444	Vít nhựa liên kết	3926	90	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL. Vật liệu PP.
445	Roan cao su đèn pha (1 bộ/4 cái)	4016	99	59	Dùng cho xe buýt: TB120SL, TB120S. Vật liệu TPE.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
446	Túi cứu thương	4202	12	19	Mã JC1919K541AA Dùng cho xe Ford.
447	Sách hướng dẫn sử dụng	4901	99	90	Mã MC1919G219AA Dùng cho xe Ford.
448	Bộ kính xe buýt	7007	11 21	10	Bộ kính xe buýt gồm: kính dán an toàn nhiều lớp, kính tôi an toàn. QCVN 32:2017/BGTVT. Dùng cho xe buýt: TB79CT-W170E4, TB89CT-W220E4, TB120SS-H300, TB79S-29D/TB81 FACELIFT, TB85S-29L/TB87S FACELIFT, TB120S-47L, TB120SL-26P, TB120SL-36L/38D, MB120S-47P, MB120SL-24P, MB120SL-36P.
449	Kính xe buýt	7007	11 21	10	Kính dán an toàn nhiều lớp, kính tôi an toàn. Không bao gồm kính cửa tài xế. QCVN 32:2017/BGTVT. Dùng cho xe buýt THACO: TB79S-W170E4, TB85S-W200E4, TW110SE-47D, TB120S-W336E4, TB120SL-W375E4, TB120SL-W375IE4, TB120SL-W375IIE4, TB120SL-W375IIIE4, TB120SL-W375IVE4, TB120SL-W375VE4, TB120SL-W375VIE4, TB120SL-26P (24 giường).

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
450	Bình khí nén	7309	00	99	Kích thước Ø285 x 526mm, dung tích 30L, lắp trên các dòng xe buýt: TB79, TB85.
451	Bình tách nước	7309	00	99	Kích thước Ø101 x 285mm, dung tích 2L, lắp trên các dòng xe: TB120, TB79, TB85.
452	Bình tích năng	7309	00	99	Kích thước Ø157 x 275mm, dung tích 5L, lắp trên các dòng xe: TB120, TB79, TB85.
453	Ống gas máy lạnh	7608	20	00	Dùng cho xe buýt: TB79, TB81, TB85, TB87, TB120S, TB120SS, TB120SL, MB120S, MB120SL.
454	Bộ máy lạnh xe buýt	8415	20	10	Công suất lạnh 15.000 - 30.000 Kcal/h. Dùng cho xe buýt: TB79, TB81, TB82, TB85, TB87, TB120S, TB120SL, TB120SS, MB120S, MB120SL.
455	Két giàn nóng xe buýt	8415	90	14	Hiệu suất giải nhiệt 41 - 66 kW; Dùng cho xe buýt: TB79, TB81, TB85, TB87, TB120S, TB120SS, MB120S.
456	Ắc quy điện	8507	20	95	Mã MC1T10655AA. Dùng cho xe Ford.
457	Đèn hầm hàng xe buýt	8512	20	99	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL, TB81S, TB87S, TB79S, TB85S, MB120. Vật liệu nhựa ABS.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
458	Đèn hông 24 V màu vàng lớn	8512	20	99	Dùng cho xe buýt: TB120SL, TB120S. Vật liệu PMMA.
459	Bộ dây điện xe buýt (trừ dây điện chassis, dây điện động cơ, dây điện thắng ABS, dây điện thắng điện tử)	8544	30	12	Dùng cho xe buýt: TB79S, TB85S, TB120S, TB120SL, TB79CT, MB120S, MB120SL, TB89CT, xe cứu thương, IVECO 6M, IVECO 7M. Dây điện bằng đồng nguyên chất, cách điện bằng nhựa PVC hoặc PE. Các giắc cắm bằng nhựa PBT hoặc PA, đầu ghim bằng hợp kim đồng có hoặc không mạ thiếc/vàng/bạc.
460	Cản sau, trước giữa	8708	10	90	Theo tiêu chuẩn xe buýt của Thaco. Dùng cho xe buýt: TB120SL-36L; TB120SL-26P; TB120S-47L; TB81S/87S; TB120S-E4S-47L; TB81S/87S; TB120S-E4.
461	Má cản sau, trước (trái, phải)	8708	10	90	Theo tiêu chuẩn xe buýt của Thaco. Dùng cho xe buýt: TB120SL-36L; TB120SL-26P; TB120S-47L; TB81S/87S; TB120S-E4S-47L; TB81S/87S; TB120S-E4.
462	Be lướt gió bên trái, phải	8708	29	98	Theo tiêu chuẩn xe buýt của Thaco. Dùng cho xe buýt TB120S, E4.
463	Chắn bùn trước và sau (LH, RH)	8708	29	96	Mã: 7C19V28345CB, 7C19V28344CB, 5C1916A563AAYGAX, 5C1916A562AAYGAX. Dùng cho xe Ford.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
464	Cửa quầy bar	8708	29	98	Theo tiêu chuẩn xe buýt của Thaco. Dùng cho xe buýt: TB120SL-36L; TB120SL-26P.
465	Curoan (mặt dưỡng) cầu thang CT01 LH, CT01 RH, CT02	8708	29	98	Theo tiêu chuẩn xe buýt của Thaco. Dùng cho xe buýt: TB120SL-26P.
466	Curoan (mặt dưỡng) màn hình	8708	29	98	Theo tiêu chuẩn xe buýt của Thaco. Dùng cho xe buýt: TB120SL-26P.
467	Curoan (mặt dưỡng) tranh trang trí LH và RH	8708	29	98	Theo tiêu chuẩn xe buýt của Thaco. Dùng cho xe buýt: TB120SL-36L; XE TB120SL-26P.
468	Curoan (mặt dưỡng) mặt đồng hồ	8708	29	98	Theo tiêu chuẩn xe buýt của Thaco. Dùng cho xe buýt TB120S, E4.
469	Curoan (mặt dưỡng) phải - RH và trái - LH	8708	29	98	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL. Vật liệu ABS.
470	Họng gió bên phải, trái	8708	29	98	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL. Vật liệu ABS.
471	Linh kiện nội thất nhựa	8708	29	96	Theo tiêu chuẩn Thaco buýt; Dùng cho nội thất xe: TB120SL-36L, TB120SL-36L/34R, TB120SL-26P-I; MB120S; MB120SL; TB120SL-26P-I/26, TB120SL-26P-

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					I/24, TB81S-29D, TB87S-29L, TB120S-47L, TB120S-W336IE4.
472	Họng gió composite S và L	8708	29	98	Theo tiêu chuẩn xe buýt của Thaco. Dùng cho xe buýt: TB81S/87S.
473	Lưới tản nhiệt (mặt ga lăng)	8708	29	95	Dùng cho xe buýt: TB120SL, TB120S. Vật liệu ABS.
474	Lướt gió hông (trái, phải) và lướt gió trước, sau	8708	29	98	Theo tiêu chuẩn xe buýt của Thaco. Dùng cho xe buýt: TB120SL-36L; TB120SL-26P; TB120S-47L; TB81S/87S; TB120S-E4S-47L; TB81S/87S; TB120S-E4.
475	Máng gió	8708	29	98	Theo tiêu chuẩn Thaco buýt; Dùng cho máng gió xe: TB120SL-36L, TB120SL-36L/34R, TB120SL-26P-I, TB120SL-26P-I/26, TB120SL-26P-I/24, TB120S-47L, MB120S; TB81S-29D, TB87S-29L, TB120S-47L, TB120S-W336IE4.
476	Máng gió trên bên trái, phải	8708	29	98	Theo tiêu chuẩn xe buýt của Thaco. Dùng cho xe buýt: TB120SL-36L; TB120SL-26P.
477	Mặt đầu và đuôi giữa	8708	29	98	Theo tiêu chuẩn xe buýt của Thaco. Dùng cho xe buýt: TB120SL-36L; TB120SL-26P; TB120S-47L; TB81S/87S; TB120S-E4S-47L; TB81S/87S; TB120S-E4.
478	Nắp che giàn điều hòa	8708	29	98	Theo tiêu chuẩn xe buýt của Thaco. Dùng cho xe buýt: TB120SL-36L; XE TB120SL-26P.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
479	Nắp giữa giàn nóng lạnh và nắp hông giàn nóng lạnh bên trái, phải	8708	29	98	Theo tiêu chuẩn xe buýt của Thaco. Dùng cho xe buýt: TB120S-47L, TB81S/87S.
480	Nóc mui trước, sau	8708	29	98	Theo tiêu chuẩn xe buýt của Thaco. Dùng cho xe buýt: TB120SL-36L; TB120SL-26P; TB120S-47L; TB81S/87S; TB120S-E4S-47L; TB81S/87S; TB120S-E4.
481	Ốp camera lùi	8708	29	98	Theo tiêu chuẩn xe buýt của Thaco. Dùng cho xe buýt: TB120SL-36L; TB120SL-26P.
482	Ốp trang trí be lướt gió trái, phải	8708	29	98	Theo tiêu chuẩn xe buýt của Thaco. Dùng cho xe buýt TB120S, E4.
483	Ốp trang trí bên trái, phải	8708	29	98	Theo tiêu chuẩn xe buýt của Thaco. Dùng cho xe buýt: TB120SL-36L; XE TB120SL-26P.
484	Ốp trang trí hông trái, phải	8708	29	98	Theo tiêu chuẩn xe buýt của Thaco. Dùng cho xe buýt: TB120S, E4.
485	Ốp trang trí táp lô 01 và 02	8708	29	98	Theo tiêu chuẩn xe buýt của Thaco. Dùng cho xe buýt: TB81S/87S.
486	Ốp trụ đầu, trụ đuôi (trái, phải)	8708	29	98	Theo tiêu chuẩn xe buýt của Thaco. Dùng cho xe buýt: TB120SL-36L; TB120SL-26P; TB120S-47L; TB81S/87S; TB120S-E4S-47L; TB81S/87S; TB120S-E4.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
487	Ốp trụ má cản bên trái, phải	8708	29	98	Theo tiêu chuẩn xe buýt của Thaco. Dùng cho xe buýt: TB120SL-36L; TB120SL-26P; TB120S-47L; TB81S/87S; TB120S-E4S-47L; TB81S/87S; TB120S-E4.
488	Quầy bar CT1, CT2, CT3, CT4, CT5	8708	29	98	Theo tiêu chuẩn xe buýt của Thaco. Dùng cho xe buýt: TB120SL-36L; TB120SL-26P.
489	Táp lô PU Foam	8708	29	98	Theo tiêu chuẩn Thaco buýt; Dùng cho táp lô xe: TB120SL-36L, TB120SL-36L/34R, TB120SL-26P-I, TB120SL-26P-I/26, TB120SL-26P-I/24; MB120SL; MB120S; TB81S-29D, TB87S-29L, TB120S-47L, TB120S-W336IE4.
490	Tappi hầm hàng	8708	29	98	Theo tiêu chuẩn xe buýt của Thaco. Dùng cho xe buýt: TB120S, E4.
491	Vách giường	8708	29	98	Theo tiêu chuẩn Thaco buýt; Dùng cho nội thất xe TB120SL-36L, TB120SL-36L/34R, TB120SL-26P-I, TB120SL-26P-I/26, TB120SL-26P-I/24; MB120SL.
492	Vỏ giàn nóng lạnh	8708	29	98	Theo tiêu chuẩn xe buýt của Thaco. Dùng cho xe buýt: TB120S-47L.
493	Chụp mâm trước và sau	8708	70	18	Dùng cho xe buýt: TB120SL, TB120S. Vật liệu PA6.
494	Bầu lọc gió	8708	92	62	Theo tiêu chuẩn xe buýt của Thaco. Dùng cho xe buýt: TB120SL-36L;

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					TB120SL-26P; TB120S-47L; TB81S/87S; TB120S-E4S-47L; TB81S/87S; TB120S-E4.
495	Chụp đầu ray ghế buýt	8708	99	80	Dùng cho xe buýt: IVECO. Vật liệu nhựa ABS.
496	Cửa nắp ốp đầu giường	8708	99	80	Dùng cho giường xe buýt: TB120SL-W375E4/TB120SL-W375RE4. Vật liệu nhựa ABS.
497	Hộp mixer	8708	99	80	Theo tiêu chuẩn xe buýt của Thaco. Dùng cho xe buýt: TB120SL-36L; TB120SL-26P.
498	Kệ hành lý	8708	99	80	Theo tiêu chuẩn Thaco buýt; Dùng cho xe: MB120S; TB81S-29D, TB87S-29L, TB120S-47L, TB120S-W336IE4.
499	Khay nhựa hình chữ nhật và hình tròn màu đen	8708	99	80	Dùng cho xe buýt: TB120SL/MB120. Vật liệu nhựa ABS.
500	Khay nhựa tròn màu trắng	8708	99	80	Dùng cho xe buýt: TB120SL. Vật liệu nhựa ABS.
501	Nắp ốp giữa (trên, dưới) gối đầu giường và nắp ốp giữa hông (trái, phải) gối đầu giường	8708	99	80	Dùng cho giường xe buýt: TB120SL-W375E4/TB120SL-W375RE4. Vật liệu nhựa ABS.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
502	Ốp che đèn pha bên trái, phải	8708	99	80	Theo tiêu chuẩn xe buýt của Thaco. Dùng cho xe buýt: TB120SL-36L; TB120SL-26P; TB120S-47L; TB81S/87S; TB120S-E4S-47L; TB81S/87S; TB120S-E4.
503	Ốp đèn và ốp đèn bậc tam cấp 01 và 02	8708	99	80	Theo tiêu chuẩn xe buýt của Thaco. Dùng cho xe buýt: TB120SL-36L; TB120SL-26P.
504	Ốp nối cửa gió đôi	8708	99	80	Theo tiêu chuẩn xe buýt của Thaco. Dùng cho xe buýt: TB120SL-36L; TB120SL-26P.
505	Tấm dừng bên trái, phải	8708	99	80	Theo tiêu chuẩn xe buýt của Thaco. Dùng cho xe buýt: TB120SL-36L; TB120SL-26P.
506	Ốp đèn trần khoan khách	8709	29	98	Theo tiêu chuẩn xe buýt của Thaco. Dùng cho xe buýt: TB120SL-26P.
507	Ốp đèn máng gió tầng trên	8710	29	98	Theo tiêu chuẩn xe buýt của Thaco. Dùng cho xe buýt: TB120SL-26P.
508	Ốp trang trí khoan cabin	8711	29	98	Theo tiêu chuẩn xe buýt của Thaco. Dùng cho xe buýt: TB120SL-26P.
509	Ốp che tủ lạnh	8712	29	98	Theo tiêu chuẩn xe buýt của Thaco. Dùng cho xe buýt: TB120SL-26P.
510	Ốp đèn la phông đầu	8713	29	98	Theo tiêu chuẩn xe buýt của Thaco. Dùng cho xe buýt: TB120SL-26P.
511	Ốp họng gió	8714	29	98	Theo tiêu chuẩn xe buýt của Thaco. Dùng cho xe buýt: TB120S-47L.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
512	Nắp móc kéo	8715	29	98	Theo tiêu chuẩn xe buýt của Thaco. Dùng cho xe buýt: TB120S, E4.
513	Bộ ghế hành khách xe buýt	9401	20	10	Theo tiêu chuẩn xe buýt ghế của Thaco. Dùng cho xe buýt ghế: TB81, TB87, TB79, TB85, TB120S, MB120S; Iveco.
514	Bộ giường xe buýt	9401	49	00	Dùng cho xe buýt giường nhãn hiệu Thaco.
515	Bộ xương đệm ngồi ghế xe buýt	9401	99	29	Dùng cho ghế xe buýt: TB85, TB79, TB120S. Vật liệu nhựa PP.
516	Đế ghế súp	9401	99	29	Dùng cho ghế xe buýt: TB120S, TB120SL. Vật liệu nhựa ABS.
517	Khung xương ghế xe buýt	9401	99	29	Khung xương ghế xe buýt: TB120SL-W375.E4, TB120SL-W375R.E4, TB120SL-W375I.E4, TB120SL-W375I.E4 - PB2, TB120SL-W375II.E4, TB120SL-W375II.E4 - PB2, TB120SL-W375III.E4, TB120SL-W375IV.E4, TB120SL-W375V.E4 PB3, TB120SL-W375VI.E4, TB120SL-24P(I, II), TB120SL-26P(I, II), MB120SL-24P, TB120SL-47L, TB120SL-36L, TB120SL-34L-I, TB120SL-47D, TB81S-29D, TB817-29L, TB87S-29P, TB120S-W300, MB120SL-36P, TB79CT,

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					UNIVERSE, TB79S, TB85S (29), TB85S (34), Iveco cơ sở 16(2-1), Iveco cơ sở 16(2-1), Iveco Daily 16(2-1) foam TB85S, Iveco Daily Plus 16 (2-1) foam TB85S, Iveco Daily Plus 19 (2-1) Foam TB85S, Iveco Premium.
518	Khung xương tựa lưng ghế xe buýt	9401	99	29	Dùng cho ghế xe buýt TB120S. Vật liệu: nhựa PP.
519	Nắp chụp để tay ghế	9401	99	29	Dùng cho ghế xe buýt: TB85, TB120S, TW110. Vật liệu nhựa PA6.
520	Nắp chụp sau lưng và nẹp túi lưới lưng ghế xe buýt	9401	99	29	Dùng cho ghế xe buýt TB120S. Vật liệu: nhựa ABS.
521	Nút tay lật ty số 1, 2, 3 ghế	9401	99	29	Dùng cho ghế xe buýt: TB85, TB120S, TB79, IVECO, TW110. Vật liệu nhựa ABS.
522	Ốp bảo vệ lưng ghế xe buýt	9401	99	29	Dùng cho ghế xe buýt TB120S. Vật liệu nhựa ABS.
523	Ốp đầu ray ghế hông bên phải và trái	9401	99	29	Dùng cho xe buýt: TB120S, TB120SL, TB81S, TB87S, TB79S, MB120. Vật liệu nhựa ABS.
524	Ốp phải, trái ghế	9401	99	29	Dùng cho ghế xe buýt: TB85, TB120S, TW110. Vật liệu nhựa ABS.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
525	Tấm lót lưng ghế xe buýt	9401	99	29	Dùng cho ghế xe buýt: TB85, TB120S, IVECO, TW110. Vật liệu nhựa ABS.
526	Tay nắm ngoài, trong ghế	9401	99	29	Dùng cho ghế xe buýt: TB120S. Vật liệu nhựa ABS.
527	Tay nắm sau lưng ghế xe	9401	99	29	Dùng cho ghế xe buýt: TB85, TB120S, TW110. Vật liệu nhựa PA6.
528	Bộ dụng cụ (tool kits)	8203	20	00	
		8204	11	00	
		8205	90	00	
III	**Cho xe ô tô tải**				
529	Bộ bạt xe tải	3921	90	90	Theo tiêu chuẩn xe tải của Thaco. Dùng cho xe tải do Thaco sản xuất.
530	Ống lót	3926	90	99	Dùng cho xe tải OLLIN. Vật liệu nhựa PP.
531	Nhựa lót	3926	90	99	Dùng cho ghế xe tải OLLIN. Vật liệu nhựa POM.
532	Tấm lót pat khóa chữ T	3926	90	99	Dùng cho xe tải: Towner800-K01, Towner990-K01, Towner990-K11, TF2800-K11, K200-K11, K200-K12, K200-K01, K200-K02, K250-K11, K250-K12, OLLINS490-K11, OLLINS720-K11, Towner800-M01, Towner990-M01, TOWNER990-M02. Vật liệu nhựa PP.
533	Ốp nhựa cây khóa cửa	3926	90	99	Dùng cho xe tải: OLLIN, TOWNER. Vật liệu nhựa PP.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
534	Bạc nhựa xoay tay khóa	3926	90	99	Dùng cho xe tải: OLLIN, TOWNER, K200, K250, CANTER, FI. Vật liệu nhựa POM.
535	Bạc nhựa côn bản lề	3926	90	99	Dùng cho xe tải: OLLIN, TOWNER. Vật liệu nhựa POM.
536	Bạc nhựa bản lề thùng kín & mui bạt	3926	90	99	Dùng cho xe tải: TF2800-K11, K200-K11 K200-K12, K200-K01, K200-K02, K250-K11, K250-K12, Canter7.5, Canter TF8.5, AC160-K11, Canter TF4.99-M51, AC160- M71, AC160 CDBN, FA1014R-E4, K200-TL1 xe trường lái, TF2800-M31, K200S-M02, K200S-M31, K200-M01, K200-M31, K200-M52, K250-M01, K250-M31, K250-M52. Vật liệu nhựa POM. Đạt chuẩn Euro4.
537	Nắp dưới pát giữ cây khóa hai đầu	3926	90	99	Dùng cho xe tải: TF2800-K11, K200-K11 K200-K12, K200-K01, K200-K02, K250-K11, K250-K12, Canter7.5, Canter TF8.5, AC160-K11. Vật liệu nhựa ABS. Đạt chuẩn Euro4.
538	Nắp dưới pát giữ cây khóa giữa	3926	90	99	Dùng cho xe tải: TF2800-K11, K200-K11 K200-K12, K200-K01, K200-K02, K250-K11, K250-K12, Canter7.5, Canter TF8.5, AC160-K11, Canter TF4.99-M51, AC160- M71, AC160 CDBN, FA1014R-E4, K200-

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					TL1 xe trường lái, TF2800-M31, K200S-M02, K200S-M31, K200-M01, K200-M31, K200-M52, K250-M01, K250-M31, K250-M52. Vật liệu nhựa ABS. Đạt chuẩn Euro4.
539	Bạc nhựa pát giữ cây khóa thùng kín & mui bạt	3926	90	99	Dùng cho xe tải: TF2800-K11, K200-K11 K200-K12, K200-K01, K200-K02, K250-K11, K250-K12, Canter7.5, Canter TF8.5, OLLIN500-K11, AC160-K11, Towner800-M01, Towner990-M01, Canter TF4.99-M51, AC160- M71, AC160 CDBN, FA1014R-E4, K200-TL1 xe trường lái, TF2800-M31, K200S-M02, K200S-M31, K200-M01, K200-M31, K200-M52, K250-M01, K250-M31, K250-M52. Vật liệu nhựa PP, ABS. Đạt chuẩn Euro4.
540	Ốp góc dưới RH, LH	3926	90	99	Dùng cho xe tải: TF2800-K11, K200-K1, K200-K12, K250-K11, K250-K12, Canter TF 4.99-K11. Vật liệu nhựa ABS.
541	Nút nhận thùng xe đông lạnh	3926	90	99	Dùng cho xe tải THACO đông lạnh. Vật liệu nhựa PP.
542	Đế gương chiếu hậu	3926	90	99	Theo tiêu chuẩn xe tải của THACO. Dùng cho xe tải KIA FRONTIER K250L.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
543	Bọc nhựa đầu tay khóa	3926	90	99	Dùng cho xe tải: TF2800-K11, K200-K11 K200-K12, K200-K01, K200-K02, K250-K11, K250-K12, Canter7.5, Canter TF8.5, AC160-K11, Canter TF4.99-M51, AC160- M71, AC160 CDBN, FA1014R-E4, K200-TL1 xe trường lái, TF2800-M31, K200S-M02, K200S-M31, K200-M01, K200-M31, K200-M52, K250-M01, K250-M31, K250-M52. Vật liệu nhựa TPR. Đạt chuẩn Euro4.
544	Chốt định vị kính hông	3926	90	99	Dùng cho kính xe tải New Frontier. Vật liệu nhựa TPE.
545	Nắp bình điện N70, N100	3926	90	99	Dùng cho xe tải: Forland (FD700B, FD990-4WD, FD150-4WD). Vật liệu nhựa PP.
546	Nút nhựa cản hông 30x30	3926	90	99	Dùng cho xe tải: TF2800-K11, K200-K11, K200-K12, K200-K01, K200-K02, K250-K11, K250-K12, Towner800-M01, Towner990-M01. Vật liệu nhựa PP.
547	Pát định vị kính chắn gió trước	3926	90	99	Dùng cho kính xe tải: Ollin M4, Auman M4. Vật liệu nhựa PA6.
548	Pát định vị số 1, 2 kính chắn gió	3926	90	99	Dùng cho kính xe tải New Frontier. Vật liệu nhựa TPE.
549	Nút nhựa cản hông 30x60	3926	90	99	Dùng cho xe tải: FD500.E4, FD990.E4, FD500-4WD.E4, FD990-4WD, FD650.E4, FD12,

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					/FD120A, FD650-4WD.E4, FD120-4WD, FD850-4WD.E4, FD150-4WD, FD850-E4, FD 900.E4, FD140, FD950-.E4, OLLIN500-K11, OLLIN 490-K11, OLLIN700-K11, OLLIN 120-K11, OLLINS490-K11, OLLINS720-K11, AC160-K11, OLLIN500-M51, OLLIN490-M51, OLLIN700-M51, OLLIN120-M71, OLLINS490-M51, OLLINS720-M71. Vật liệu nhựa PP.
550	Pát định vị số 3, 4 kính cửa	3926	90	99	Dùng cho kính xe tải New Frontier. Vật liệu nhựa PA6.
551	Tấm che logo	3926	90	99	Dùng cho xe tải Mitsubishi Fuso Canter. Vật liệu nhựa PP.
552	Hộp Audio 2	3926	90	99	Dùng cho máy lạnh xe tải KIA K250. Vật liệu nhựa ABS.
553	Đế nhựa chữ T (1 lớn, 1 nhỏ)	3926	90	99	Dùng cho xe tải: TF2800-K11, K200-K11, K200-K12, K200-K01, K200-K02, K250-K11, K250-K12, Canter7.5, Canter TF8.5, OLLIN500-K11, OLLIN 490-K11, OLLIN700-K11, OLLIN 120-K11, OLLINS490-K11, OLLINS720-K11, AC160-K11, Towner800-M01, Towner990-M01, TOWNER990-M02, Canter TF4.99-M51, OLLIN500-M51, OLLIN490-M51, OLLIN700-M51, OLLIN120-M71, OLLINS490-M51,

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					OLLINS720-M71, AC160- M71, C160 CDBN, FA1014R-E4, K200-TL1 xe trường lái, F2800-M31, K200S-M02, K200S-M31, K200-M01, K200-M31, K200-M52, K250-M01, K250-M31, K250-M52. Vật liệu nhựa PP.
554	Pát kính cửa	3926	90	99	Dùng cho kính xe tải: THACO van 5 chỗ, Frontier TF 2800; Dùng cho kính xe Isuzu: QKR_1, QKR_2+3, N&F. Vật liệu nhựa PA6.
555	Pat bắt kính cửa	3926	90	99	Dùng cho kính xe tải THACO Ollin, Auman. Vật liệu nhựa PA6.
556	Pat kẹp cố định ống/Tấm kẹp ống	3926	90	99	Dùng cho máy lạnh xe tải Frontier. Vật liệu nhựa PA6.
557	Pat kẹp vòng bảo ôn bằng su (loại dài, ngắn)	3926	90	99	Dùng cho máy lạnh xe tải Frontier. Vật liệu nhựa TPR.
558	Pat kẹp vòng bảo ôn	3926	90	99	Dùng cho máy lạnh xe tải Frontier. Vật liệu nhựa PA6.
559	Nắp đậy van (H, L)	3926	90	99	Dùng cho máy lạnh xe tải Frontier. Vật liệu nhựa PA6.
560	Nắp nhựa đậy mặt bích	3926	90	99	Dùng cho máy lạnh xe tải Frontier. Bao gồm loại: Ø8, 45; Ø10; Ø12; Ø13; Ø15,5mm. Vật liệu nhựa PP+TPE.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
561	Tấm dẫn hướng (guide plate)	3926	90	99	Dùng cho nhíp xe tải do THACO: FRONTIER/TF2800/OLLIN. Vật liệu HDPE. Loại 38L, 27L.
562	Giảm thanh (silencer) số 1	3926	90	99	Dùng cho nhíp xe tải FRONTIER/TF2800. Vật liệu UHMWPE HOSTALLOY 731.
563	Center line 2	3926	90	99	Dùng cho nhíp xe tải K250/TF2800/OLLIN. Vật liệu nhựa PA66.
564	Giảm thanh H-type (silencer)	3926	90	99	Dùng cho nhíp xe tải FRONTIER. Vật liệu nhựa PA66.
565	Tấm canh giữa	3926	90	99	Dùng cho nhíp toàn bộ xe tải do THACO sản xuất. Vật liệu nhựa PA66. Kích thước: 100x65x1mm và 155 x 65 x 1mm.
566	Dẫn hướng cần gạt linh kiện ghế	3926	90	99	Dùng cho ghế xe tải FRONTIER/OLLIN. Vật liệu nhựa PA6.
567	Lốp ô tô radial bán thép	4011	20		165/65R14. TC0709-2017/CA.
568	Lốp radial	4011	20		Bao gồm: 145 R13C, 195/70R15C.
569	Lốp bias	4011	20		QCVN 34:2011/BGTVT. Bề rộng hông không quá 450 mm. 9.00-20 (rộng x vành) TC07-2002/CA; TC0702-2003/CA.
570	Lốp trục 1, trục 2, dự phòng	4011	20		8.25-16, 5.50-13, 175R13C.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
571	Lốp ô tô tải nặng	4011	20		Tải trọng lớn nhất từ 1.750 kg đến 5.525 kg, đường kính ngoài từ 880 mm đến 1.230 mm.
572	Lốp ô tô radial toàn thép	4011	20		12.00R20; 12R22.5 (rộng x vành). TC0705-2014/CA.
573	Lốp ô tô đặc chủng	4011	20		Tải trọng lớn nhất từ 2.937 kg đến 61.500 kg, đường kính ngoài từ 1.220 mm đến 3.045 mm.
574	Lốp ô tô tải nhẹ	4011	20		Tải trọng lớn nhất từ 410 kg đến 3.050 kg, đường kính ngoài từ 475 mm đến 972 mm.
575	Săm ô tô tải nhẹ	4013	10		Đường kính mặt cắt từ 104 mm đến 160 mm, đường kính trong từ 305 mm đến 385 mm.
576	Săm ô tô	4013	10		9,00-20 (rộng x vành); TC07-2002/CA.
577	Tấm lót sàn xe tải	4016	91	90	Theo tiêu chuẩn xe tải của Thaco. Dùng cho toàn bộ xe tải do Thaco sản xuất.
578	Sách hướng dẫn sử dụng	4901	99	90	Mã N1WB19G219DHA. Dùng cho xe Ford.
579	Tem hướng dẫn sử dụng thảm để chân	4911	99	90	Mã N1WB130B44AA, N1WB130B44BA. Dùng cho xe Ford.
580	Tem hướng dẫn sử dụng nhiên liệu và tem cảnh báo nhiên liệu mức 5	4911	99	90	Cho toàn bộ xe do Hino sản xuất.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
581	Táp pi sàn	5703	90	99	Dùng cho xe tải: KIA New Frontier (K200, K250, K200B, K200S, K250L), KIA New Frontier K200SD. Sử dụng vật tư nỉ keo trong (non-woven), công nghệ ép định hình nhiệt và robot cắt nước để cắt biên dạng theo thiết kế sản phẩm.
582	Kính xe tải	7007	11	10	Kính tôi an toàn. QCVN 32:2017/BGTVT. Dùng cho xe tải Isuzu: Kính cửa bên trái N&F (GLASS ASM; FRT LH), Kính cửa bên phải N&F (GLASS ASM; FRT RH), Kính lưng 2C (GLASS; BACK), Kính lưng 3C (GLASS; BACK), Kính lưng 4E&5H (GLASS; BACK). Không bao gồm kính chắn gió phía trước.
583	Bộ kính xe tải	7007	11 21	10	Kính dán an toàn nhiều lớp, kính tôi an toàn. QCVN 32:2017/BGTVT. Dùng cho xe tải: Foton M4 - 1880, Foton M4 - 2060, Foton M4 -2200, Foton 1800 (Lắp Roan), Foton 1800 (Dán Keo), Foton 1995 (Lắp Roan), Foton 1995 (Dán Keo), Foton GTL - 2490, Foton ETX - 2490, New Frontier, New Frontier K200SD-4WD, Towner - 1400,

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					Towner - 1450, Forland 1580, Towner Van-2S, Towner Van-5S, Frontier TF2800, Howo Cabin TX D600, Howo Cabin TX D800, T350 do THACO sản xuất. Dùng cho xe tải Hoa Mai: Cabin 1605, Cabin 1730, Cabin 1735, Cabin 1995.
584	Kính chắn gió	7007	21	10	Loại kính an toàn 2 lớp. Dùng cho xe ô tô sát xi tải nhãn hiệu KENBO-KB-SX-18; WAW WZ6.20/TM1.
585	Kính sau				
586	Kính cửa bên cửa trượt	7007	11 21		Kính an toàn vỡ vụn. Dùng cho xe ô tô tải Van nhãn hiệu KENBO-KBO.65/TV2-18.
587	Kính cửa bên				
588	Cụm nhíp	7320	10	11	Tiêu chuẩn xe tải Hino. Dùng cho xe Hino sản xuất.
589	Cụm nhíp sau	7320	10	11	Cho các dòng xe tải của Hino bao gồm: XZU650L, XZU710L, XZU720L, XZU730L, FC9J, FL8J, FM8J. Bên trái và bên phải cho xe tải Hino FG8J.
590	Cụm nhíp trước	7320	10	11	- Bên trái và phải cho các dòng xe tải của Hino bao gồm: XZU650L, XZU710L, XZU720L, XZU730L, FM8J. - Cho xe tải Hino FC9J. - Bên phải cho xe tải Hino FG8J.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					- Bên trái cho xe tải Hino bao gồm: FG8J, FL8J, FM8J.
591	Nhíp sau	7320	10	11	Có tải trọng từ: 1,43-7,73 tấn. Chiều rộng nhíp: 70-75 mm. Độ dày nhíp: 7-18 mm Chiều dài nhíp: 270 - 14.00 mm. Lắp cho xe tải: Frontier K250, Frontier K250B, Frontier K200, Frontier K200S, Frontier K200SD, Ollin S120, Ollin S700, Ollin S490, Ollin S720, TF 2800, Isuzu NPR, Isuzu NQR, Isuzu FRR, Isuzu QKR.
592	Nhíp trước	7320	10	11	Có tải trọng từ: 1,48-3,68 tấn. Chiều rộng nhíp: 60-75 mm. Độ dày nhíp: 9-15 mm. Chiều dài nhíp: 280 - 1.400 mm. Lắp cho xe tải: Ollin S120, Ollin S700, Ollin S490, Ollin S720, TF 2800, Isuzu NPR, Isuzu NQR, Isuzu FRR, Isuzu QKR.
593	Thùng đồ nghề	7326	90	99	- Dùng cho xe tải KIA: K200, K250, K250B, K250L, K200S, K200SD, K200S-4WD, K200SD-4WD. - Dùng cho xe ben Forland: FD120A, FD120-4WD, FD140-4WD, FD140, FD150-4WD, FD490, FD600, FD700, FD700B, FD900.E4, FD990-4WD, FD990A-4WD, Thaco FD850.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					- Dùng cho xe tải Auman: AC160.E4, AC160B.E4, AC160L, AC240.E4, AC240L, AC300.E4. - Dùng cho xe tải Foton M4: M4 350, M4 490, M4 600, M4 700. - Dùng cho xe tải Ollin: Ollin 120, Ollin 120S, Ollin 350, Ollin 500, Ollin 700, Ollin 720, Ollin S120, Ollin S490.
594	Ống gas máy lạnh	7608	20	00	Dùng cho xe tải: Frontier K200, Frontier K200S, Frontier K200SD, Frontier K200SD-4WD, Frontier K250, Frontier K250B, Frontier K250L.
595	Động cơ Y8A	8408	20	21	Kiểu : F10A; đường kính xylanh 65,5x72 mm; công suất lớn nhất 31/5.500 kw/vòng/phút; dung tích xylanh: 970 cm^3. Dùng cho xe Suzuki.
596	Xy lanh thủy lực	8409	99	74	- XLTL: ϕ90 ~ ϕ180 x310 ~ 970: đường kính piston từ ϕ90 mm đến ϕ180 mm; đường kính cần ty từ ϕ45 mm đến ϕ80 mm; hành trình xy lanh từ 310 mm đến 970 mm; áp suất làm việc từ 16 Mpa đến 25 Mpa; Dùng cho xe Ben: Towner800A, FD490, FD600, K250B, FD700, FD700B, FD990, FD990-4WD, FD990A-4WD, FD120, FD120A,

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					FD650, FD140 (FD850.E4), FD140A (FD900.E4), FD140-4WD (FD850-4WD.E4), FD150-4WD, Auman D240 ETX; HD270, FD850; TF8.5 BX1, FD950.
597	Bộ máy lạnh xe tải	8415	20	10	Công suất lạnh 7.500 kcal/h. Dùng cho xe tải: Frontier K200, Frontier K200S, Frontier K200SD, Frontier K200SD-4WD, Frontier K250, Frontier K250B, Frontier K250L.
598	Két giàn nóng xe tải	8415	90	14	Hiệu suất giải nhiệt 4.2 kW ~ 5.2 kW. Dùng cho xe tải:: Frontier K200, Frontier K200S, Frontier K200SD, Frontier K200SD-4WD, Frontier K250, Frontier K250B, Frontier K250L.
599	Ắc quy	8507	10	95	- Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston. Điện áp 12V. Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) đến 23 cm. Dùng cho xe Hino sản xuất bao gồm: FC9J, FG8J, FM8J, FL8J, XZU650L, XZU710L, XZU720L, XZU730L. - Mã SP: 37110-4A010, loại NX 120-7MF (90AH), cho ô tô tải Hyundai New Porter.
600	Đèn hông 24 V màu vàng lớn (CMC)	8512	20	99	Dùng cho xe tải: Canter7.5, Canter TF8.5, OLLIN500-K11, OLLIN 490-K11, OLLIN700-K11,

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					OLLIN 120-K11, OLLINS490-K11, OLLINS720-K11, AC160-K11, OLLIN500-M51, OLLIN490-M51, OLLIN700-M51, OLLIN120-M71, OLLINS490-M51, OLLINS720-M71, AC160- M71, AC160 CDBN, FA1014R-E4, FA140-M51, FA140L-M71FI170-M71, FI170L-M71, OLLINS700-TL1, OLLIN500-L01, OLLIN720.E4, OLLINS720-L01, AC160-L01, OLLIN600-M4 (K3360-2060). Vật liệu nhựa PMMA.
601	Đèn hông màu đỏ 12v	8512	20	99	Dùng cho xe tải: Towner800-K01, Towner990-K01, Towner990-K11, TF2800-K11, K200-K11, K200-K12, K200-K01, K200-K02, K250-K11, K250-K12, Towner800-M01, Towner990-M01, Canter TF4.99-M51, K200-TL1 xe trường lái, TF2800-M31, K200S-M02, K200S-M31, K200-M01, K200-M31, K200-M52, K250-M01, K250-M31, K250-M52, K200-M51, K250-M51, TF2800-L02. Vật liệu nhựa PMMA.
602	Đèn hông màu vàng 12V	8512	20	99	Dùng cho toàn bộ xe tải do Thaco sản xuất. Vật liệu nhựa PMMA.
603	Đèn hông nhỏ màu (vàng, đỏ) 24V	8512	20	99	Dùng cho xe tải: Canter7.5, Canter TF8.5, OLLIN500-K11, OLLIN 490-K11, OLLIN700-K11,

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					OLLIN 120-K11, OLLINS490-K11, OLLINS720-K11, AC160-K11, OLLIN S700-TL1. Vật liệu nhựa PMMA.
604	Đèn laphong 12V và 14V	8512	20	99	Dùng cho xe tải: Towner800-K01, Towner990-K01, Towner990-K11, TF2800-K11, K200-K11, K200-K12, K200-K01, K200-K02, K250-K11, K250-K12, Canter7.5/Canter TF8.5, OLLIN500-K11, OLLIN 490-K11, OLLIN700-K11, OLLIN 120-K11, OLLIN S490-K11, OLLIN, S720-K11, AC160-K11, OLLINS700-TL1, AC160-K11. Vật liệu nhựa PMMA.
605	Dây điện xe tải	8544	30	12	- Dây điện táp lô- WIRING HARNESS-INSTRUMENT, dây điện động cơ - WIRING HARNESS-CONTROL, dây điện chassis - WIRING HARNESS-FRAME, dây điện cabin- WIRING HARNESS-MAIN, dây mass 1 - WIRING HARNESS-EARTH 1, dây mass 2 - WIRING HARNESS-EARTH 2, dây điện cửa trái - WIRING HARNESS-FR DR D/SIDE, dây điện cửa phải - WIRING HARNESS-FR DR P/SIDE, dây điện công tắc cửa - WIRING

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					HARNESS-ROOF, dây mass Audio - WIRING HARNESS-GROUND dùng cho xe New Frontier (K200, K200ĐL, K200SD-4WD, K200SD, K200S, K250BO1, K250, K250ĐL). - Bộ dây điện dùng cho xe tải Towner (800A, 800A-Ben). Dây điện bằng đồng nguyên chất, cách điện bằng nhựa PVC hoặc PE; Các giắc cắm bằng nhựa PBT hoặc PA, đầu ghim bằng hợp kim đồng có hoặc không mạ thiếc/vàng/bạc.
606	Tấm cản dưới ba đờ sốc	8708	10	90	Tiêu chuẩn Hino cho model xe XZU, FC, FG, FL, FM. Vật liệu composite.
607	Cản xe tải	8708	10	90	Dùng cho xe tải KIA New Frontier. Vật liệu nhựa TPO.
608	Tấm lót trước ghế	8708	29	98	Theo tiêu chuẩn xe tải của THACO. Dùng cho xe tải VAN 2S/5S.
609	Nắp che bậc lên xuống, bên phải	8708	29	98	Tiêu chuẩn Hino cho model xe XZU, FC, FG, FL, FM. Vật liệu composite.
610	Tấm cản dưới ba đờ xốc	8708	29	98	Cho xe tải HINO FC9J. Vật liệu composite.
611	Nắp che bậc lên xuống trái, phải	8708	29	98	Cho xe tải HINO FC9J. Vật liệu composite.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
612	Chắn bùn phụ trái, phải	8708	29	98	Cho xe tải HINO FC9J. Vật liệu composite.
613	Chắn bùn	8708	29	98	Cho các dòng xe tải của Hino. Bao gồm: XZU650L, XZU710L, XZU720L, XZU730L, FC9J, FG8J, FL8J, FM8J. Vật liệu cao su tổng hợp.
614	La phông trần	8708	29	95	- Dùng cho xe tải: KIA New Frontier (K200/K250), KIA New Frontier K200B. Sử dụng vật tư nỉ và composite GF/PP nhựa nhiệt dẻo, công nghệ ép định hình nhiệt và robot cắt nước để cắt biên dạng theo thiết kế sản phẩm. - Theo tiêu chuẩn xe tải của THACO. Dùng cho xe tải: Xe FOTON AUMAN C160, K200, K250 và Thùng kín xe FOTON AUMAN C300 EST.
615	Vè chắn bùn 330 trái và phải (2 cái)	8708	29	96	Dùng cho xe tải: K200-K11, K200-K12, K200-K01, K200-K02, K200-TL1 xe trường lái, K200S-M02, K200S-M31, K200-M01, K200-M31, K200-M52, K200-M51, K200-L02. Vật liệu nhựa PP.
616	Vè chắn bùn 410 trái và phải (2 cái)	8708	29	96	Dùng cho xe tải: TF2800-K11, K250-K11, K250-K12, Canter TF4.99-M51, TF2800-M31, K250-M01, K250-M31, K250-M52,

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					K250-M51, TF2800-L02, K250-L02, K250-GCA E4, Canter TF4.99-L01, Canter6.5-E4, OLLIN600-M4 (K3360-2060). Vật liệu nhựa PP.
617	Vè chắn bùn 480 trái và phải (2 cái)	8708	29	96	Dùng cho xe tải: Canter7.5, Canter TF8.5, OLLIN500-K11, OLLINS490-K11, OLLIN500-M51, OLLINS490-M51, Canter TF 7.5-L01, OLLIN500-L01, OLLINS490-L01, OLLIN350-M4 (K3360-1860). Vật liệu nhựa PP.
618	Vè chắn bùn 525 trái và phải (2 cái)	8708	29	96	Dùng cho xe tải: OLLIN 490-K11, OLLIN700-K11, OLLIN 120-K11, OLLINS490-K11, OLLINS720-K11, OLLIN490-M51, OLLIN700-M51, OLLIN120-M71, OLLINS490-M51, OLLINS720-M71, FA1014R-E4, FA140-M51, FA140L-M71, FI170-M71, FI170L-M71, OLLIN S700-TL1, OLLIN720.E4, OLLINS720-L01, FUSO-FA 1014R. Vật liệu nhựa PP.
619	Vè chắn bùn bên trái, phải	8708	29	96	Dùng cho xe tải: KIA K100S, KIA K200S. Vật liệu nhựa PP.
620	Tấm cách nhiệt	8708	29	95	Theo tiêu chuẩn xe tải của THACO. Dùng cho xe tải: TOWNER 950, TOWNER 750.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
621	Vè	8708	29	98	Theo tiêu chuẩn xe tải của THACO. Dùng cho xe tải C240. Vật liệu composite.
622	Vách ngăn	8708	29	98	Theo tiêu chuẩn xe tải của THACO. Dùng cho xe tải: VAN 2S/5S. Vật liệu composite.
623	Mặt capo	8708	29	98	Theo tiêu chuẩn xe tải của THACO. Dùng cho xe tải: OLLIN 120/490.
624	Mặt ga lăng	8708	29	98	Theo tiêu chuẩn xe tải của THACO. Dùng cho xe tải TF2800.
625	Thùng xe	8708	29	98	Tải trọng từ 850kg đến 19.990kg Cung cấp tất cả thùng xe tải, thùng xe tải tự đổ, thùng xe chuyên dụng lắp lên các loại xe cơ sở do THACO sản xuất (trừ thùng lửng Towner).
626	Ốp thông gió	8708	29	98	Dùng cho xe tải TOWNER 800. Vật liệu nhựa ABS.
627	Tấm lót	8708	29	96	Theo tiêu chuẩn xe tải của Thaco. Dùng cho xe tải TF2800. Vật liệu composite.
628	Vè chắn bùn bánh xe sau	8708	29	96	Theo tiêu chuẩn xe tải của Thaco. Dùng cho xe tải: VAN 2S/5S.
629	Tấm lót trước ghế	8708	29	96	Theo tiêu chuẩn xe tải của Thaco. Dùng cho xe tải: VAN 2S/5S.
630	Vè xe tải thùng đông lạnh	8708	29	98	Theo tiêu chuẩn xe tải của Thaco. Dùng cho xe tải: K200/K250.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
631	Ốp cản sau và hông	8708	29	98	Theo tiêu chuẩn xe tải của Thaco. Dùng cho xe tải: K200/K250.
632	Cửa hông xe	8708	29	98	Theo tiêu chuẩn xe tải của Thaco. Dùng cho thùng đông lạnh xe tải: KIA FRONTIER K250/K200.
633	Cửa sau (trái, phải)	8708	29	98	Theo tiêu chuẩn xe tải của Thaco. Dùng cho thùng đông lạnh xe tải: KIA FRONTIER K250/K200.
634	Nắp chụp may-ơ	8708	70	18	Dùng cho xe tải Towner Van. Vật liệu nhựa PA6.
635	Ống xả (trừ roan cao su làm kín)	8708	92	61	Ống xả xe tải, xe ben. Bao gồm: ống xả xe tải KIA: K200, K250, K250L, K250-BC1, K200S, K200SD, K200S-4WD, K200SD-4WD; ống xả xe tải OLLIN: OLLIN S120, OLLIN S490/S700, OLLIN 700A, OLLLIN 500B, OLLIN 800A, OLLIN 345; ống xả xe ben Forland: FD120A, FD120-4WD, FD140, FD140-4WD, FD490, FD600, FD700, FD700B, FD850.E4, FD900.E4, FD150-4WD, FD990-4WD, THACO FD850.
636	Khung Chassis	8708	99	63	Dùng cho xe tải: K250, K250B, K250L, K250B-BC1.
637	Giá bình điện	8708	99	40	Dùng cho xe tải KIA: K200, K250, K250B, K250L, K200S, K200SD, K200S-4WD, K200SD-4WD; xe

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					ben Forland: FD120A, FD120-4WD, FD140, FD140-4WD, FD150-4WD, FD490, FD600, FD700, FD700B, FD990-4WD, Thaco FD850; xe tải OLLIN: OLLIN 120, OLLIN 120S, OLLIN 350, OLLIN 500, OLLIN 700, OLLIN 720, OLLIN S120, OLLIN S490; xe ben Towner 800; xe tải Foton M4: M4 350, M4 490, M4 600, M4 700.
638	Bộ ghế xe tải	9401	20	10	Theo tiêu chuẩn ghế xe tải của Thaco. Dùng cho xe tải Thaco: New Frontier K200/K250; K200S/K200S-4WD/ K200SD/K200SD-4WD; Thaco Frontier TF2800; Forland FD490/600 (trừ bộ gập ghế trái); Forland FD700/700B/990/990-4WD/120A; Forland FD150-4WD; Forland FD120/120-4WD/Ollin 120; Ollin 490/700; S120 (S720); Ollin S490; Van 2S/Van 5S; Towner 1400/Towner 1450.
639	Ốp logo xe	8708	99	80	Dùng cho xe tải TOWNER 990. Vật liệu nhựa ABS, PP.
640	Nắp gài bộ gập trái, phải	9401	99	29	Dùng cho ghế xe tải: K200, K250. Vật liệu nhựa PP.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
641	Tay cầm nhựa ghế	9401	99	29	Dùng cho ghế xe tải: K200, K250, OLLIN, TOWNER VAN. Vật liệu nhựa PP.
642	Đệm lót nhựa ghế	9401	99	29	Dùng cho ghế xe tải: K200, K250, TOWNER VAN. Vật liệu nhựa POM.
643	Ốp tựa lưng ghế giữa	9401	99	29	Dùng cho ghế xe tải: OLLIN 500B, K200, K250N. Vật liệu nhựa PP.
644	Nắp đậy ngoài ghế trái, phải	9401	99	29	Dùng cho ghế xe tải: K200, K250. Vật liệu nhựa PP.
645	Nút nhựa số 1 và 2 ghế	9401	99	29	Dùng cho ghế xe tải: K200, K250. Vật liệu nhựa PA6.
646	Nắp đậy ngoài ghế giữa	9401	99	29	Dùng cho ghế xe tải: K200, K250. Vật liệu nhựa PP.
647	Nắp gài bộ gập giữa	9401	99	29	Dùng cho ghế xe tải: K200, K250. Vật liệu nhựa PP.
648	Khung xương ghế	9401	99	29	Dùng cho ghế xe tải: KIA New Frontier, Towner 800/750, Towner 990/950, FD 250/490/600, FD 500, FD 990, FD990-4WS, Ollin 345/350, Ollin 490/700, Ollin 500, Ollin 120, FD850, FD900, FD950, FD120, FD140, KIA Frontier TF2800, KIA K200SD, KIA K200SD-4WD, Ollin S120, Ollin S490/S700.
649	Trục dẫn hướng trái, phải	9401	99	29	Dùng cho ghế xe tải Towner Van. Vật liệu nhựa PP.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
650	Trục dẫn hướng trái, phải màu xám	9401	99	29	Dùng cho ghế xe tải: K200/K250. Vật liệu nhựa PP.
651	Giường nằm trong cabin xe ô tô tải	9403	60	90	Tiêu chuẩn Hino cho model xe XZU, FC, FG, FL, FM.
652	Mũ khí động học	9503	29	98	Tiêu chuẩn Hino cho model xe XZU, FC, FG, FL, FM. Vật liệu composite.

(Xem tiếp Công báo số 701 + 702)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng